

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

Sinh viên : Phùng Thị Thanh Nga

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hoà Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

TÊN ĐỀ TÀI KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP
HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN
ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN LẠI DẮT VÀ VẬN
TẢI CẢNG HẢI PHÒNG

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

Sinh viên : Phùng Thị Thanh Nga

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hoà Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Phùng Thị Thanh Nga

Mã SV: 1212402035

Lớp: QT1601K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Lai
dất và Vận Tải Cảng Hải Phòng

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- ✓ Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích BCDKT trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.
- ✓ Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích BCDKT tại đơn vị thực tập.
- ✓ Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích BCDKT nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- ✓ Suu tầm, lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ công tác lập và phân tích BCDKT năm 2014 tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng.

.....
.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

.....
.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Hoà Thị Thanh Hương

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 18 tháng 4 năm 2016

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 09 tháng 7 năm 2016

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Phùng Thị Thanh Nga

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

ThS. Hoà Thị Thanh Hương

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2016

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- ✓ Tích cực sưu tầm lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ đề tài;
- ✓ Ham học hỏi, thường xuyên trao đổi với giáo viên hướng dẫn;
- ✓ Đảm bảo tiến độ của đề tài theo thời gian đã quy định;
- ✓ Có khả năng nghiên cứu độc lập.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

- ✓ Khóa luận tốt nghiệp bố cục hợp lý, khoa học;
- ✓ Đã khái quát hoá được lý luận về công tác lập và phân tích BCĐKT theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 sửa đổi theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Bộ Trưởng Bộ Tài Chính;
- ✓ Nắm bắt, đánh giá được tình hình chung của đơn vị thực tập;
- ✓ Phản ánh được quy trình lập và phân tích BCĐKT tại đơn vị thực tập với số liệu logic, phong phú;
- ✓ Đã đánh giá được ưu nhược điểm cơ bản trong công tác kế toán tại đơn vị thực tập trên cơ sở đó tác giả đã đề xuất được một số biện pháp phù hợp giúp đơn vị hoàn thiện công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập, phân tích BCĐKT nói riêng.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....điểm.....

Hải Phòng, ngày 04 tháng 07 năm 2016

Cán bộ hướng dẫn

ThS. Hoà Thị Thanh Hương

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP	2
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp	2
1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính đối với công tác quản lý kinh tế doanh nghiệp.	2
1.1.2 Mục đích và chức năng của Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp	3
1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính	3
1.1.2.2 Chức năng của Báo cáo tài chính.....	3
1.1.3 Đối tượng áp dụng Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp	3
1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.....	4
1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp	4
1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính tại doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 sửa đổi theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Bộ Trưởng Bộ Tài Chính	5
1.1.7 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp	6
1.1.8 Kỳ lập Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.....	7
1.1.9 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp	7
1.1.10 Nơi nộp Báo cáo tài chính.....	8
1.2 Bảng cân đối kế toán (BCĐKT).....	9
1.2.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.....	9
1.2.2 Tác dụng và hạn chế của Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.....	9
1.2.2.1 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán	9
1.2.2.2 Những hạn chế của Bảng cân đối kế toán.....	9
1.2.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp	10
1.2.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.....	10
31/12/2009 Bộ Trưởng Bộ Tài Chính	13
1.3 Cơ sở số liệu, trình tự, phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN) ..	16
1.3.1 Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán.....	16
1.3.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán (B01- DN)	16
1.3.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN).....	16
1.3.3.1 Tài sản	16
1.3.3.2 Nguồn vốn.....	21

1.4 Một số thay đổi bổ sung kết cấu BCĐKT theo thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, ban hành ngày 22/12/2014.....	25
1.5 Phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.....	30
1.5.1 Sự cần thiết của phân tích Bảng cân đối kế toán.	30
1.5.2 Phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán	31
1.5.3 Nội dung của phân tích bảng cân đối kế toán	31
1.5.3.1 Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn	31
1.5.3.2 Phân tích tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.....	33
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN LAI DẮT VÀ VẬN TẢI CẢNG HẢI PHÒNG	34
2.1. Tổng quan về Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	34
2.1.1. Lịch sử quá trình thành lập và phát triển của Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng.....	34
2.1.2 Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng (Sơ đồ 2.1).....	36
2.1.3 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	38
2.1.3.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty	38
2.1.3.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty	39
2.1.3.3 Các chính sách kế toán của Công ty	40
2.2 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng.....	41
2.2.1 Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán.....	41
2.2.2 Thực trạng lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	41
2.3 Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	67
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN LAI DẮT VÀ VẬN TẢI CẢNG HẢI PHÒNG.....	68
3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	68
3.2. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	68

3.2.1 Những ưu điểm của công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích BCDKT nói riêng tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	68
3.2.2 Những hạn chế của công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích BCDKT nói riêng tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	70
3.3 Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	70
3.3.1. Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên kế toán	70
3.3.2. Ý kiến thứ hai: Công ty nên định kỳ tổ chức công tác phân tích tình hình tài chính.	71
3.3.3. Ý kiến thứ ba: Công ty nên tổ chức công tác phân tích BCDKT và khả năng thanh toán tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng.....	72
3.3.3.1 . Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản.....	72
3.3.3.2 . Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn	75
3.3.3.3 . Phân tích khả năng thanh toán tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng.	78
3.3.4. Ý kiến thứ tư: Công ty nên đẩy mạnh công tác thu hồi nợ phải thu khách hàng.	79
KẾT LUẬN	81
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	82

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 1.1: Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN) theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 sửa đổi theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Bộ Trưởng Bộ Tài Chính	13
Biểu 1.2: Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN) theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:	26
Biểu 1.3: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản.....	32
Biểu 1.4: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn	32
Biểu 1.5: Bảng phân tích khả năng thanh toán	33
Biểu 2.1: Một số kết quả tài chính của công ty trong 3 năm gần đây.....	35
Biểu 2.2 : Phiếu chi ngày 31/12/2014	43
Biểu 2.3: Trích sổ quỹ tiền mặt	44
Biểu 2.4: Trích sổ nhật ký chung	45
Biểu 2.5: Trích sổ cái tiền mặt	46
Biểu 2.6: Trích sổ cái TK 131	48
Biểu 2.7: Trích bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng.....	48
Biểu 2.8 Trích sổ cái TK331	49
Biểu 2.9: Trích bảng tổng hợp phải trả người bán	50
Biểu 2.10: Bảng cân đối số phát sinh của Công ty năm 2014	53
Biểu số 2.11 Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014.....	64
Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng.....	73
Biểu 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	76
Biểu 3.3: Bảng phân tích các hệ số thanh toán tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng.....	78

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy quản lý của công ty	36
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán Công ty	38
Sơ đồ 2.3: Sơ đồ hạch toán kế toán theo hình thức Nhật ký chung	40
Sơ đồ 2.4: Các bút toán kết chuyển trung gian tại Công ty	51

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1.BCTC	Báo cáo tài chính
2.QĐ-BTC	Quyết định của Bộ tài chính
3.BTC	Bộ Tài chính
4.HĐKD	Hoạt động kinh doanh
5.TT-BTC	Thông tư của Bộ Tài chính
6.BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
7.TSCĐ	Tài sản cố định
8.DN	Doanh nghiệp
9.TK	Tài khoản
10.NĐ-CP	Nghị định của Chính Phủ
11. TSNH	Tài sản ngắn hạn
12. TSDH	Tài sản dài hạn
13. SKT	Sổ kế toán
14. XDCB	Xây dựng cơ bản
15. TC DH	Tài chính dài hạn
16. NN	Nhà nước

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ và cạnh tranh như hiện nay, kế toán đã trở thành một hệ thống công cụ quản lý kinh tế quan trọng. Giúp doanh nghiệp đánh giá kịp thời, đúng đắn và đầy đủ hoạt động kinh doanh thông qua hệ thống các báo cáo tài chính, từ đó đưa ra những quyết định kinh doanh hiệu quả.

Đặc biệt Bảng cân đối kế toán là một trong những báo cáo được các nhà quản lý quan tâm hàng đầu. Bởi thông qua Bảng cân đối kế toán các nhà quản lý sẽ nắm bắt được toàn bộ sự tăng giảm tài sản cũng như nguồn hình thành tài sản của công ty.

Trong thời gian thực tập tại Công ty Cổ Phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng, nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty không được tiến hành dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được những quyết định quản trị kịp thời và đúng đắn. Nhận thức được tầm quan trọng đó, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài: **“Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng”** làm đề tài khóa luận tốt nghiệp.

Bài khóa luận của em ngoài lời mở đầu và kết luận còn được chia thành 3 chương như sau:

Chương 1: Một số lý luận chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ Phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng.

Chương 3: Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ Phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng .

Em thực tập tháng 08 năm 2015, nên phạm vi nghiên cứu đề tài của em là năm tài chính 2014. Bài khoá luận của em được hoàn thành dưới sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, chú, anh, chị trong công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của giảng viên **ThS. Hòa Thị Thanh Hương**, khoa Quản trị kinh doanh. Tuy nhiên, do còn hạn chế về trình độ và thời gian nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong nhận được những góp ý, chỉ bảo của các thầy cô giáo để bài khóa luận tốt nghiệp của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải phòng, ngày tháng năm 2016
Sinh viên
Phùng Thị Thanh Nga

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính đối với công tác quản lý kinh tế doanh nghiệp.

Khái niệm Báo cáo tài chính (BCTC)

- Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện về tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ và kết quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ.
- Theo quy định hiện nay thì hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp Việt Nam bao gồm 4 loại sau:
 - + Bảng cân đối kế toán
 - + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - + Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế DN.

Các nhà quản trị khi muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh chính xác thì họ cần phải căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó đã được doanh nghiệp lập trên Báo cáo tài chính.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì kế toán sẽ gặp khó khăn khi phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp. Bên cạnh đó các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp nên họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định đó sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, mỗi doanh nghiệp có rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hoá đơn, chứng từ... trong mỗi chu kỳ kinh doanh. Việc kiểm tra khối lượng các hoá đơn, chứng từ đó là rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy, dựa vào hệ thống BCTC để quản lý và điều tiết nền kinh tế là rất cần thiết, đặc biệt là nền kinh tế thị trường của nước ta hiện nay.

1.1.2 Mục đích và chức năng của Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính

+ Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện về tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ và kết quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ.

+ Cung cấp các thông tin về thực trạng tài chính, tình hình kinh doanh, khả năng sinh lời của một doanh nghiệp cho việc đề ra các quyết định quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp đó của chủ DN nhà đầu tư, nhà cho vay, cơ quan thuế và các cơ quan chức năng,...

1.1.2.2 Chức năng của Báo cáo tài chính

- BCTC cung cấp thông tin cho nhà quản lý doanh nghiệp về tiềm lực của doanh nghiệp, tình hình công nợ, tình hình thu chi tài chính, khả năng thanh toán, nhu cầu về vốn của doanh nghiệp để đề ra các quyết định quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư và doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ... hiện tại và tương lai.

- BCTC cung cấp thông tin cho các cơ quan chức năng, cơ quan quản lý Nhà nước để giám sát tình hình kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp.

- BCTC cung cấp các số liệu đáng tin cậy để tính ra các chỉ tiêu kinh tế khác nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- BCTC là căn cứ quan trọng trong việc phân tích nghiên cứu, phát hiện những khả năng tiềm ẩn để ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh của doanh nghiệp.

- BCTC là căn cứ khoa học để đề ra hệ thống các biện pháp xác thực nhằm tăng cường quản trị doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

- BCTC cung cấp tài liệu phục vụ cho việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư mở rộng hay thu hẹp phạm vi...

1.1.3 Đối tượng áp dụng Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp. Một số trường hợp đặc biệt như ngân hàng, tổ chức tín dụng, tập đoàn, công ty mẹ, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải tuân thủ theo quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, nguyên tắc lập Báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Trung thực và hợp lý: các BCTC phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán: chính sách kế toán bao gồm những nguyên tắc, cơ sở và các phương pháp kế toán cụ thể được doanh nghiệp áp dụng trong quá trình lập và trình bày BCTC.

1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”:

❖ Hoạt động liên tục

BCTC khi lập và trình bày, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là DN đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi DN có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

❖ Cơ sở dồn tích

Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích phản ánh tình hình tài chính của DN trong quá khứ, hiện tại và tương lai, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và BCTC của các kỳ kế toán liên quan.

❖ Nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

❖ Trọng yếu và tập hợp.

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng trong BCTC hoặc trình bày trong Bản thuyết minh BCTC.

❖ Bù trừ.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục cho phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

❖ Có thể so sánh.

Các thông tin so sánh cần phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ (kể cả các thông tin diễn giải bằng lời cần thiết). Để đảm bảo nguyên tắc so sánh, số liệu “năm trước” trong BCTC phải được điều chỉnh lại số liệu trong các trường hợp sau:

- Năm báo cáo áp dụng chính sách kế toán khác với năm trước.
- Năm báo cáo phân loại chỉ tiêu báo cáo khác với năm trước.
- Kỳ kế toán của năm báo cáo dài hoặc ngắn hơn kỳ kế toán năm trước.

Ngoài ra trong bản thuyết minh BCTC còn phải trình bày rõ lý do của sự thay đổi trên để người sử dụng BCTC hiểu rõ.

1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính tại doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 sửa đổi theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Bộ Trưởng Bộ Tài Chính

❖ Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tài chính giữa niên độ.

➤ BCTC năm gồm:

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01 -DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh(HĐKD)	Mẫu số B02 -DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03 -DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09 -DN

➤ BCTC giữa niên độ gồm: BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược.

- BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B01a -DN
- Báo cáo KQHĐKD giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B02a -DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B03a -DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09a -DN

- BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược)	Mẫu số B01a -DN
- Báo cáo KQHĐKD giữa niên độ (dạng tóm lược)	Mẫu số B02a -DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược)	Mẫu số B03a -DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09a -DN

❖ BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp

➤ BCTC hợp nhất gồm :

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Mẫu số B01 -DN/HN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Mẫu số B02 -DN/HN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Mẫu số B03-DN/HN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	Mẫu số B09 -DN/HN

➤ BCTC tổng hợp gồm:

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp	Mẫu số B01 -DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	Mẫu số B02 -DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	Mẫu số B03 -DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	Mẫu số B09 -DN

1.1.7 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

Theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì trách nhiệm lập BCTC được quy định như sau:

- BCTC năm là trách nhiệm của tất cả các DN thuộc các ngành, các thành phần kinh tế lập và trình bày. Các công ty, tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập thêm BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên BCTC của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, tổng công ty.

- Các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ. Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập BCTC giữa niên độ thì lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.
- Tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất giữa niên độ.
- Công ty mẹ và tập đoàn ngoài việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 - “Hợp nhất kinh doanh”.

❖ Việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008.

1.1.8 Kỳ lập Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

❖ Kỳ lập Báo cáo tài chính năm

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

❖ Kỳ lập BCTC giữa niên độ: là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

❖ Kỳ BCTC khác:

- Các doanh nghiệp có thể lập BCTC theo kỳ kế toán khác như tháng, 6 tháng, 9 tháng... theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.
- Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hợp đồng, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hợp đồng, phá sản.

1.1.9 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

❖ Đối với doanh nghiệp Nhà nước:

- Các đơn vị kế toán có thời hạn nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày và đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

- Các đơn vị kế toán thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày và đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

❖ Đối với loại hình doanh nghiệp khác:

- Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, đối với các đơn vị kế toán khác chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Ngoài ra các đơn vị kế toán khác trực thuộc đơn vị cấp trên nộp BCTC năm (quý) cho cấp trên theo thời hạn do cấp trên quy định.

1.1.10 Nơi nộp Báo cáo tài chính

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, nơi nộp BCTC được quy định cụ thể như sau:

Các loại doanh nghiệp (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, năm	x (1)	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại hình doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

(1) - Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp BCTC cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp BCTC cho bộ Tài chính (Cục Tài chính Doanh nghiệp).

- Đối với các Doanh nghiệp nhà nước như: Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán, công ty xổ số kiến thiết phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính Ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp BCTC cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các DN phải gửi BCTC cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế)

(3) Doanh nghiệp Nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán BCTC thì phải kiểm toán trước khi nộp BCTC theo quy định. BCTC của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào BCTC khi nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.2 Bảng cân đối kế toán (BCĐKT)

1.2.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp

Bảng cân đối kế toán là Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo 2 cách phân loại: Kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

1.2.2 Tác dụng và hạn chế của Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp

1.2.2.1 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán

- BCĐKT cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của DN.
- BCĐKT phản ánh toàn bộ tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế, tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.2.2 Những hạn chế của Bảng cân đối kế toán

- Việc sử dụng giá vốn thực tế để đánh giá các đối tượng kế toán nên chỉ tiêu được phản ánh không phản ánh giá trị của nó theo giá thị trường và hệ quả là BCĐKT chưa thực sự phản ánh tình hình tài chính của đơn vị kế toán.
- BCĐKT cung cấp nhiều thông tin mang tính ước đoán dẫn đến tính thích hợp và đáng tin cậy của thông tin kế toán trên BCĐKT sẽ bị giảm.
- BCĐKT chỉ phản ánh tình hình tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn của đơn vị kế toán tại một thời điểm nhất định, chưa phản ánh được sự vận động của tài sản trong quá trình sản xuất.
- Do hạn chế của khái niệm thước đo tiền tệ trong việc tính giá nên rất nhiều thông tin quan trọng, ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả của đơn vị kế toán không được trình bày trên BCĐKT.

1.2.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp

Theo quy định tại quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC ở chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày BCTC”.

Trên Bảng CĐKT các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

❖ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.

❖ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

❖ Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các tài sản và nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp

Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bảng CĐKT có kết cấu như sau:

Bảng CĐKT có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang, nhưng đều được chia thành 2 phần: Tài sản và nguồn vốn. Ở mỗi phần của Bảng CĐKT đều có 5 cột theo thứ tự “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”; “Mã số”; “Thuyết minh”; “Số cuối năm” hoặc “Số cuối quý” và “Số đầu năm”.

Nội dung của Bảng CĐKT được thể hiện qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hoá để thuận tiện cho việc kiểm

tra đối chiếu. BCĐKT có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Dù dọc hay ngang đều có hai phần:

❖ **Phần Tài sản:** phản ánh toàn bộ tài sản của đơn vị hiện có tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các tài sản này được phân theo những tiêu thức nhất định để phản ánh được kết cấu của vốn kinh doanh. Các loại tài sản thường sắp xếp theo tính luân chuyển của tài sản.

- Loại A: Tài sản ngắn hạn: gồm các chỉ tiêu phản ánh tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản ngắn hạn khác.

- Loại B: Tài sản dài hạn: gồm các chỉ tiêu phản ánh khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản phải thu tài chính dài hạn khác.

• *Về mặt kinh tế:* số liệu “Tài sản” thể hiện tài sản và kết cấu các loại tài sản của doanh nghiệp hiện có ở thời kỳ lập báo cáo, tại các khâu của quá trình kinh doanh. Từ đó đánh giá tổng quát được năng lực sản xuất kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn của đơn vị.

• *Về mặt pháp lý:* Tài sản là vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp.

❖ **Phần Nguồn vốn:** Phản ánh nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp hiện có tại thời điểm báo cáo. Nguồn vốn gồm:

- Loại A: Nợ phải trả: trách nhiệm của doanh nghiệp với các chủ nợ (Nhà nước, người cho vay, người bán chịu, công nhân viên).

- Loại B: Vốn chủ sở hữu: trách nhiệm của doanh nghiệp trước chủ sở hữu đã đầu tư vốn vào doanh nghiệp.

• *Về mặt kinh tế:* số liệu “Nguồn vốn” thể hiện các nguồn vốn mà doanh nghiệp đang sử dụng trong kỳ kinh doanh. Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn cho thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp.

• *Về mặt pháp lý:* số liệu “Nguồn vốn” thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với Nhà nước, Ngân hàng, cấp trên, với khách hàng và cán bộ, công nhân viên của doanh nghiệp về tài sản đang sử dụng.

Ngày 31/12/2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 244/2009/TT-BTC-Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp có sửa đổi, bổ sung các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán như sau:

- Đổi Mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi” – Mã số 431 trên BCĐKT thành mã số 323 trên BCĐKT.

- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” – Mã số 338 trên BCDKT. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm báo cáo.

- Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” – Mã số 313 trên BCDKT. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hóa, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước).

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học công nghệ” – Mã số 339 trên BCDKT. Chỉ tiêu này phản ánh quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – Mã số 422 trên BCDKT. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Kết cấu Bảng cân đối kế toán theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau. (Biểu 1.1)

Biểu 1.1: Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN) theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 sửa đổi theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Bộ Trưởng Bộ Tài Chính

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B01 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 sửa đổi theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01		
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
-Nguyên giá	228			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
-Nguyên giá	241			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300			
I.Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			

2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, giao công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu () được ghi bằng dấu âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).*

Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”

1.3 Cơ sở số liệu, trình tự, phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)

1.3.1 Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào BCĐKT cuối niên độ kế toán năm trước.
- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản.
- Căn cứ vào bảng tổng hợp chi tiết.

1.3.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán (B01- DN)

Để lập BCĐKT có 6 bước gồm:

Bước 1: Kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán (SKT) trong kỳ

Bước 2: Thực hiện khóa SKT tạm thời, đối chiếu số liệu từ các SKT liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa SKT chính thức.

Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản.

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DN.

Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

1.3.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)

1.3.3.1 TÀI SẢN

A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số112)

1. Tiền (Mã số111):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” được tính bằng tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái của các tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển”.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số112):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ cuối kỳ của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121, gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129)

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số121):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu có mã số 112 “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số129):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của TK 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái và số này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(...).

III. Các khoản phải thu ngắn hạn(Mã số 130 = Mã số 131+ Mã số 132+ Mã số 133+ Mã số 134+ Mã số 135+ Mã số139)

1. Phải thu khách hàng (Mã số131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của Bảng tổng hợp chi tiết TK131 chi tiết phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Bảng tổng hợp chi tiếtTK 331 “Phải trả cho người bán”.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ bên Nợ của các tài khoản: TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338 trên Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản 1385, 1388, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Mã số139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết cuối kỳ bên Có của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Số liệu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(...).

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số149)

1. Hàng tồn kho (Mã số141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái của các TK 151 “Hàng mua đang đi đường”, TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK 155 “Thành phẩm”, TK 156 “Hàng hoá”, TK 157 “Hàng gửi bán”, TK 158 “Hàng hoá kho bảo thuế”.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(...).

V. Tài sản ngắn hạn khác

(Mã số 150 = Mã số 151+ Mã số 152+ Mã số 154+ Mã số158)

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư bên Nợ của tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Mã số154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK333.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của các tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, tài khoản 141 “Tạm ứng”, 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

B. Tài sản dài hạn (Mã số200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số260

I. Các khoản phải thu dài hạn

(Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số219)

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK131 đối với các khoản phải thu của khách hàng được

xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của TK 1368 “Phải thu dài hạn nội bộ khác” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 1368, chi tiết theo các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên Bảng tổng hợp chi tiết các TK 1388, 331, 338.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 139 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(...).

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

(Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230)

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223)

1.1 Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 2141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(...).

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226)

2.1 Nguyên giá (Mã số 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 2142 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(...).

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229)

3.1 Nguyên giá (Mã số 228)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(...).

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240 = Mã số 241 – Mã số 242)

1.1 Nguyên giá (Mã số 241)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2142 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(...).

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

(Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259)

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 222 “vốn góp liên doanh” và TK 223 “Đầu tư vào công ty liên kết” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái và được ghi

bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(...).

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268)

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 243 “Tài sản thuê thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270 = MÃ SỐ 100 + MÃ SỐ 200)

1.3.3.2 NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)(Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330)

I. Nợ ngắn hạn

(Mã số 310 = Mã số 311+ Mã số 312+ Mã số 313+ Mã số 314+ Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 323)

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” và tài khoản 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 311 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên Bảng tổng hợp chi tiết TK331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ kế toán chi tiết TK 334 (Chi tiết các khoản còn phải trả

người lao động).

6. Chi phí phải trả (Mã số316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 336 “Phải trả nội bộ” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 336 (Chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”, tài khoản 138 “Phải thu khác” trên Sổ kế toán chi tiết của các TK: 338, 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)(Mã số 330 = Mã số 331+ Mã số 332+ Mã số 333+ Mã số 334+ Mã số 335+ Mã số 336 + Mã số337).

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại Nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Có của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 336 (Chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” và tài khoản 344 “Nhận ký quỹ ký cược dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái tài khoản 334 và Bảng tổng hợp chi tiết TK 338 (Chi tiết phải trả dài hạn).

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các tài khoản: TK 341 “Vay dài hạn”, và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ (-) dư Nợ TK 3432 cộng (+) dư Có TK 3433 trên Bảng tổng hợp tiết TK 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên Bảng tổng hợp tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số338)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số339)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

B. Vốn chủ sở hữu (Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số430).

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

(Mã số 410 = Mã số 411+ Mã số 412+ Mã số 413+ Mã số414+ Mã số 415+ Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số421).

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 “Thặng dư

vốn cổ phần” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(...).

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4118 “Vốn khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số414)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên SC hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(...).

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên SC hoặc Nhật ký - Sổ Cái và ghi dưới dạng số âm.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(...).

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số422)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 417 – “Quỹ hỗ

trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên Sổ kế toán tài khoản 417.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430 = Mã số 432 + Mã số 433)

13. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của TK 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ tài khoản 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

14. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440 = MÃ SỐ 300 + MÃ SỐ 400)

1.4 Một số thay đổi bổ sung kết cấu BCĐKT theo thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, ban hành ngày 22/12/2014

- Ngày 22/12/2014, Bộ Trưởng Bộ Tài chính ký Thông tư số 200/2014/TT-BTC thay thế Quyết định số 15/2006 ngày 20/03/2006 về chế độ kế toán doanh nghiệp và Quyết định 202/2014 về hướng dẫn lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thông tư số 200/2014/TT-BTC thay thế toàn bộ Quyết định 15, có hiệu lực thi hành từ 1/1/2015 và áp dụng cho việc lập và trình bày BCTC từ năm 2015 trở đi.

❖ Một số thay đổi và bổ sung kết cấu BCĐKT theo TT 200 so với QĐ 15.

- Thay tên Mã số 121 từ chỉ tiêu “Đầu tư ngắn hạn” trên BCĐKT thành chỉ tiêu “Chứng khoán kinh doanh” trên BCĐKT.
- Thay tên Mã số 135 từ chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” trên BCĐKT thành chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn” trên BCĐKT.
- Đổi Mã số chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác ” – Mã số 158 trên BCĐKT thành Mã số 155 trên BCĐKT.
- Đổi Mã số chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước” – Mã số 154 trên BCĐKT thành Mã số 153 trên BCĐKT.
- Bỏ Mã số 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên BCĐKT.
- Bổ sung Mã số 122 “Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh” trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh.
- Bổ sung Mã số 123 “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản

đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;...

- Mẫu Bảng CĐKT theo TT200/2014/TT-BTC có 2 mẫu riêng dành cho doanh nghiệp giả định hoạt động liên tục và doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

- Cột Thuyết minh (3) của Bảng CĐKT theo TT200/2014/TT-BTC được đề trống cho doanh nghiệp tự quyết định mã cần thuyết minh.

- Bảng CĐKT theo TT200/2014/TT-BTC không có “**Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**”...

- Kết cấu Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cụ thể như sau (Biểu 1.2):

Biểu 1.2: Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN) theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – Tài sản ngắn hạn	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			

1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		
2. Trả trước cho người bán	132		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140		
1. Hàng tồn kho	141		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200		
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		
5. Phải thu dài hạn khác	215		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220		
1. Tài sản cố định hữu hình	221		
– Nguyên giá	222		
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(...)	(...)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
– Nguyên giá	225		
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227		
– Nguyên giá	228		
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(...)	(...)
III. Bất động sản đầu tư	230		
– Nguyên giá	231		
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(...)	(...)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	(...)	(...)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		
C – Nợ phải trả	300		
I. Nợ ngắn hạn	310		
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		

5. Phải trả người lao động	315		
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		
6. Phải trả dài hạn khác	336		
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		
I. Vốn chủ sở hữu	410		
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(...)	(...)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước- LNST chưa phân phối kỳ này	42142 1a421 b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
- Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

(4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

1.5 Phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp

1.5.1 Sự cần thiết của phân tích Bảng cân đối kế toán.

- Phân tích BCĐKT xác định được nguyên nhân ảnh hưởng đến các chỉ tiêu phân tích, biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT

- Thông qua số liệu phân tích đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm

lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác quản lý tài chính để đưa ra những biện pháp phù hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

1.5.2 Phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán

Khi phân tích BCDKT thường sử dụng kết hợp các phương pháp khác nhau để đánh giá tình hình doanh nghiệp một cách xác thực nhất, nhanh nhất.

❖ Phương pháp so sánh: Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

- So sánh tuyệt đối: Là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu kỳ phân tích so với kỳ gốc.
- So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.
- So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh

Từ việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ đối chiếu với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá hợp lý sự biến động theo từng chỉ tiêu hay sự biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

❖ Phương pháp cân đối

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối - sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

1.5.3 Nội dung của phân tích bảng cân đối kế toán

1.5.3.1 Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn

+ **Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản:** So sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ vốn. (Biểu 1.3)

BIỂU 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

+ **Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn:** So sánh sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. (Biểu 1.4)

BIỂU 1.4: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Tổng cộng nguồn vốn						

1.5.3.2 Phân tích tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp

- Khả năng thanh toán tổng quát:

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, tại thời điểm lập BCTC, toàn bộ tài sản hiện có thì doanh nghiệp có đủ khả năng để thanh toán các khoản nợ hay không? Hệ số này càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh và ngược lại. Trong doanh nghiệp, hệ số này luôn luôn lớn hơn hoặc bằng 1.

- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này chỉ rõ khả năng chi trả các khoản nợ ngắn hạn đến hạn của doanh nghiệp. Giá trị của các chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng tài chính của doanh nghiệp càng lành mạnh.

- Khả năng thanh toán nhanh:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền + tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn đến hạn của doanh nghiệp. Hệ số thanh toán nhanh càng cao thì khả năng thanh toán công nợ của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Nhưng nếu hệ số này quá cao thì vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay vốn lưu động thấp, hiệu quả sử dụng vốn không cao. Nên, hệ số này ở trong khoảng xấp xỉ 0,5 là hợp lý. (Biểu 1.5)

BIỂU 1.5: BẢNG PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm	Chênh lệch (±)
1	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát			
2	Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn			
3	Hệ số khả năng thanh toán nhanh			

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN LAI DẤT VÀ VẬN TẢI CẢNG HẢI PHÒNG

2.1. Tổng quan về Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

2.1.1. Lịch sử quá trình thành lập và phát triển của Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

- ❖ Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng
- ❖ Tên tiếng anh: HAIPHONG PORT TUGBOAT AND TRANSPORT JOINT - STOCK COMPANY
- ❖ Địa chỉ: Số 4 Lý Tự Trọng, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- ❖ Số điện thoại: 031.3569527
- ❖ Mã số thuế: 0201040588
- ❖ Người đại diện: Giám đốc Mạc Văn Luật.

Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước-Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng - Xí nghiệp xếp dỡ và vận tải thủy - theo quyết định số 874/QĐ - HDQT ngày 24 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201040588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010 với số vốn điều lệ ban đầu là: 27.000.000.000 đồng (*Hai mươi bảy tỷ đồng*) được cơ cấu như sau:

- Vốn góp của Nhà nước: 16.200.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 60% vốn điều lệ.
- Vốn góp của người lao động và các cá nhân khác: 10.800.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 40% vốn điều lệ.

Tổng số vốn điều lệ đến ngày 31/12/2014 là 27.000.000.000 đồng, cơ cấu vốn góp không thay đổi so với thời điểm 31/12/2013.

❖ Các sự kiện khác:

- Ngày 29/10/2010 Công ty đã đăng ký với Ủy ban chứng khoán Nhà nước để trở thành công ty Đại chúng.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 2 ngày 16 tháng 08 năm 2014.

❖ Quá trình phát triển:

Từ tháng 02 năm 2010 trở về trước: là một chi nhánh của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng, hạch toán kinh tế phụ thuộc; có nhiệm vụ kinh doanh một số ngành nghề như: Lai dất đưa tàu cập bến, cứu hộ phương tiện thủy, bốc xếp hàng hóa, bảo quản, giao nhận hàng hóa, chuyên tải hàng hóa, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.

Từ tháng 03 năm 2010 (kể từ khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước): Đây là thời kỳ đánh dấu bước phát triển mới của Công ty trên mọi lĩnh vực; Công ty dần khắc phục những khó khăn ban đầu của giai đoạn kinh doanh độc lập, có nhiều biện pháp về tổ chức, cơ chế sát với thị trường, đưa hoạt động kinh doanh vào thế ổn định, dần đảm bảo việc làm, thu nhập của người lao động, từng bước đầu tư tạo đà cho phát triển.

❖ Định hướng phát triển:

Không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, doanh thu tăng trưởng, thu nhập của người lao động luôn được cải thiện, phát triển toàn diện, vững chắc, thực hiện mục tiêu "Chất lượng dịch vụ là sự tồn tại và phát triển của Công ty" để giữ vững vị thế là đơn vị chủ lực chiếm 70% trở lên thị phần lai dất, hỗ trợ tàu biển và bốc xếp hàng hóa bằng cần cầu nổi tại khu vực Hải Phòng, vận tải hàng hóa bằng phương tiện thủy và các dịch vụ liên quan.

Sau đây là một số kết quả tài chính của Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng trong 3 năm: 2012, 2013, 2014. (Biểu 2.1)

Biểu 2.1: Một số kết quả tài chính của công ty trong 3 năm gần đây

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	Doanh thu	133.966.813.363	127.255.623.568	64.355.093.005
2	Lợi nhuận sau thuế	1.198.021.263	1.844.586.286	272.979.359
3	Thuế TNDN	358.741.853	551.697.800	76.994.178
4	Vốn chủ sở hữu	27.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000

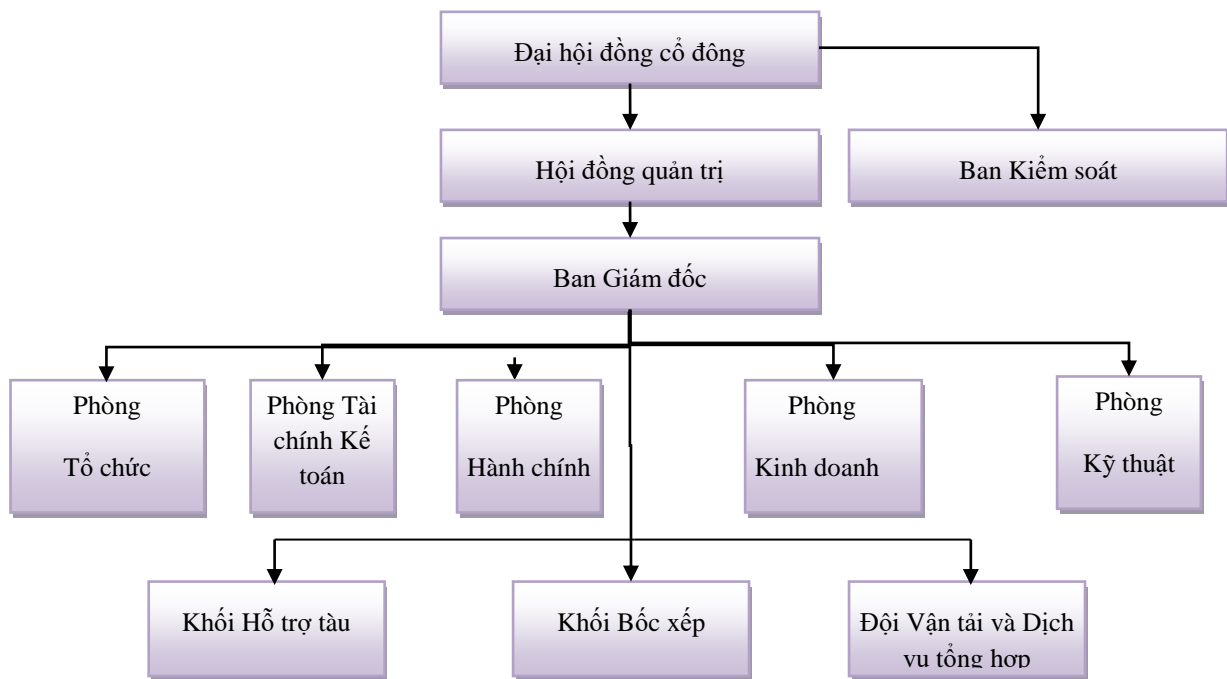
(Nguồn trích: Báo cáo tổng kết năm 2012,2013,2014 công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng)

❖ **Ngành nghề kinh doanh của công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng**

- Bốc xếp hàng hóa, chuyên tải hàng hóa, bảo quản, giao nhận hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển;
- Cho thuê tàu lai, trục vớt tàu biển;
- Hoạt động cứu hộ phương tiện vận tải thủy;
- Hoạt động lai dất, đưa tàu cập bến;
- Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Dịch vụ đại lý và vận tải đường biển;
- Đại lý ký gửi hàng hóa (không bao gồm đại lý chứng khoán, bảo hiểm);
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm CUTV đi làm việc ở nước ngoài)
- Khai thác cảng; kinh doanh kho bãi.
- Hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu.

Hoạt động chính của Công ty là: Lai dất hỗ trợ tàu, trục vớt cứu hộ tàu, bốc xếp hàng hóa, chuyên tải hàng hóa.

2.1.2 Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng (Sơ đồ 2.1)



Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy quản lý của công ty

Chức năng nhiệm vụ phân cấp nội bộ công ty:

▪ *Đại hội đồng cổ đông*

Là cơ quan quyền lực quyết định cao nhất. Công ty hoạt động thông qua các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông có quyền bầu, bổ sung, bãi miễn thành viên hội đồng quản trị và ban kiểm soát.

▪ *Hội đồng quản trị*

Là cơ quan quản trị cao nhất ở Công ty, có trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông cùng kỳ, có toàn quyền nhân danh Công ty trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng giám đốc và các bộ phận quản lý thuộc phạm vi quản lý của Hội đồng quản trị.

▪ *Ban kiểm soát*

Là tổ chức thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị điều hành Công ty. Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra và chịu trách nhiệm trước cổ đông và pháp luật về những kết quả công việc của Ban giám đốc Công ty.

▪ *Ban giám đốc*

Do Hội đồng quản trị bầu ra thông qua Đại hội đồng cổ đông. Chịu trách nhiệm điều hành quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo mục tiêu, định hướng mà Đại hội đồng, Hội đồng quản trị đã thông qua.

▪ *Các phòng ban nghiệp vụ:* có chức năng tham mưu và giúp việc cho Ban giám đốc, trực tiếp điều hành theo chức năng chuyên môn và chỉ đạo của Ban giám đốc. Công ty hiện có 5 phòng nghiệp vụ với chức năng như sau:

- Phòng tổ chức: có chức năng xây dựng phương án kiện toàn bộ máy tổ chức trong Công ty, quản lý nhân sự, kiểm tra đôn đốc các bộ phận trong Công ty thực hiện nghiêm túc nội quy và quy chế công ty.

- Phòng tài chính kế toán: có chức năng trong việc lập kế hoạch sử dụng và quản lý nguồn tài chính của Công ty, phân tích các hoạt động kinh tế, tổ chức công tác hạch toán kế toán theo đúng chế độ kế toán thống kê và chế độ quản lý tài chính của Nhà nước.

- Phòng hành chính: tổ chức và thực hiện công tác hành chính theo chức năng và nhiệm vụ với Ban giám đốc. Quản lý toàn bộ phận nhận viên phòng hành chính, kịp thời tham mưu cho Ban giám đốc về công tác hành chính của Công ty.

- Phòng kinh doanh: có chức năng trong việc xác định mục tiêu, phương hướng hoạt động sản xuất kinh doanh để đạt hiệu quả cao nhất.
- Phòng kỹ thuật: có chức năng hoạch định chiến lược phát triển khoa học công nghệ, ứng dụng công nghệ mới nhất, nâng cấp hoặc thay thế máy móc thiết bị của Công ty.
 - Các khối Công ty: gồm 3 khối (khối hỗ trợ tàu, khối bốc xếp, đội vận tải và dịch vụ tổng hợp) có nhiệm vụ thực hiện các công tác, nghiệp vụ chuyên môn liên quan đến hỗ trợ tàu di chuyển, bốc xếp và các dịch vụ khác.

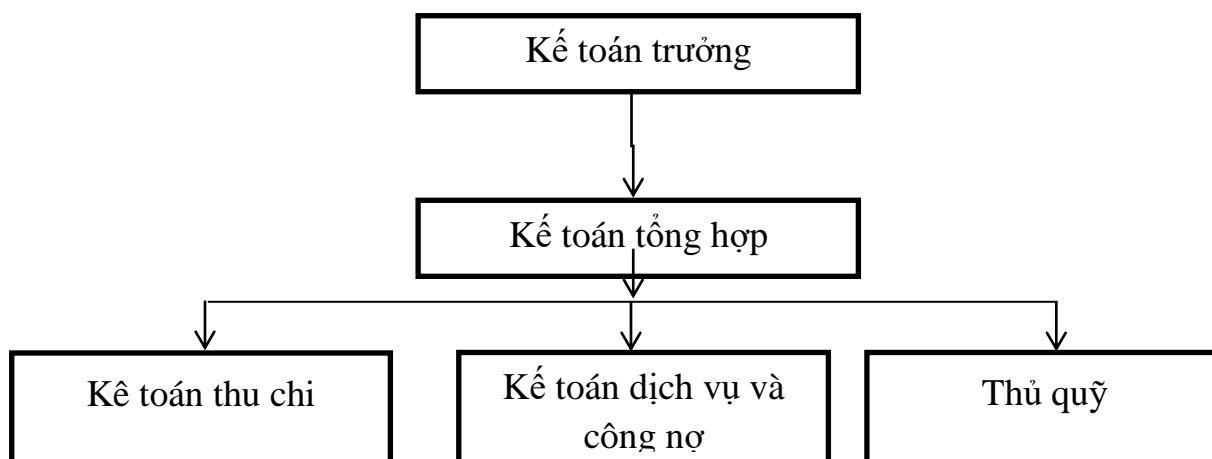
2.1.3 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

2.1.3.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty

Bộ máy kế toán của công ty Cổ Phần Lai dất và vận tải Cảng Hải Phòng được tổ chức theo hình thức tập trung gọn nhẹ, toàn bộ công tác kế toán từ việc xử lý chứng từ đến ghi sổ tổng hợp, lập báo cáo tài chính đều được tập trung thực hiện ở phòng kế toán.

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, với mô hình kế toán tập trung đã giúp bộ máy kế toán của công ty được gọn nhẹ, tiết kiệm chi phí, phù hợp với tình hình của công ty. Giúp cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý trong việc ra quyết định.

Dưới đây là sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty (Sơ đồ 2.2)



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán Công ty

- Kế toán trưởng: là người lãnh đạo các nhân viên thuộc quyền quản lý của mình, có trách nhiệm đôn đốc các kế toán viên làm việc có hiệu quả. Kế toán trưởng có nhiệm vụ tổ chức điều hành toàn bộ hệ thống kế toán của công ty và chịu sự điều hành của giám đốc.

- Kế toán tổng hợp:
 - + Kiểm tra định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
 - + Kiểm tra sự chính xác giữa số liệu kế toán chi tiết và tổng hợp
 - + Kiểm tra số dư cuối kỳ có hạch toán đúng và khớp với báo cáo chi tiết hay không
 - + Hạch toán thu nhập, chi phí khấu hao, TSCĐ, công nợ, thuế GTGT, báo cáo thuế,...
 - + Lập báo cáo tài chính theo từng tháng, quý, năm
 - + Lưu trữ dữ liệu kế toán theo quy định
- Kế toán thu chi
 - + Lập phiếu thu, phiếu chi tiền mặt
 - + Quản lý chứng từ, sổ sách liên quan đến thu, chi tiền mặt
 - + Theo dõi dòng tiền vào, dòng tiền ra của công ty
 - + Theo dõi việc thanh toán của khách hàng
- Kế toán dịch vụ và theo dõi công nợ:
 - + Theo dõi tình hình thanh toán của công ty với khách hàng
 - + Đối chiếu công nợ của công ty với khách hàng
- Thủ quỹ:
 - + Thực hiện việc ghi chép sổ quỹ
 - + Thực hiện thu chi đối với các chứng từ thanh toán được phê duyệt.
 - + Theo dõi số tiền tồn trong két, đối chiếu với số tiền tồn trên sổ sách kế toán đúng với sổ chi tiền mặt.

2.1.3.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty

Hình thức ghi sổ kế toán của Công ty là hình thức Kế toán: Nhật ký chung (Sơ đồ 2.3)

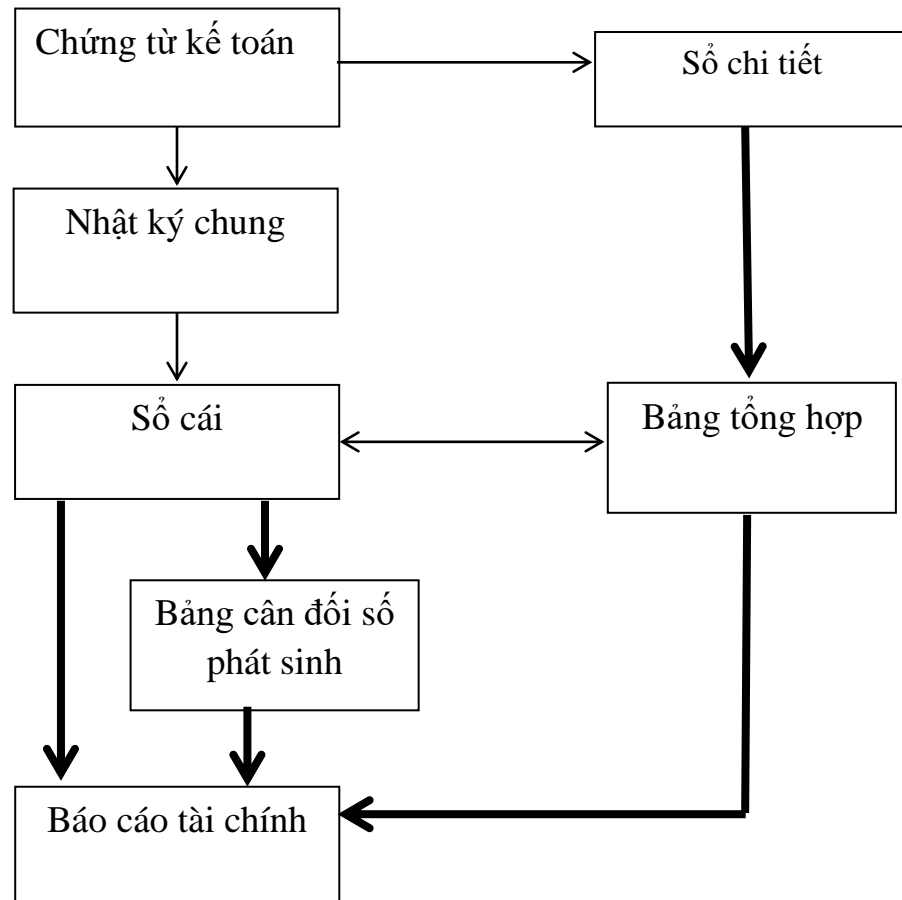
Nguyên tắc, đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán nhật ký chung:

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán nhật ký chung: tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều được ghi vào sổ nhật ký, mà trọng tâm là sổ nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi vào sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau :

- Sổ nhật ký chung, Sổ cái
- Các sổ thẻ kế toán chi tiết

Về nguyên tắc, tổng số phát sinh nợ và có trên bảng cân đối số phát sinh phải bằng tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trên Sổ Nhật ký chung.



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày →
- Ghi định kỳ →
- Kiểm tra, đối chiếu ↔

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ hạch toán kế toán theo hình thức Nhật ký chung

2.1.3.3 Các chính sách kế toán của Công ty

Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các Thông tư hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.
- Công ty áp dụng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Niên độ kế toán bắt đầu từ 1/1 đến 31/12.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán : Việt Nam đồng.
- Phương pháp khấu hao: áp dụng phương pháp khấu hao đều.
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

2.2 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

2.2.1 Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán

- Bảng cân đối kế toán năm trước.
- Số dư các tài khoản loại I, II, III, IV và loại 0 trên các Sổ cái.
- Bảng tổng hợp chi tiết các TK.

2.2.2 Thực trạng lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

- Công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng do Kế toán trưởng thực hiện, bao gồm 6 bước:

Bước 1: Kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán (SKT) trong kỳ.

Bước 2: Thực hiện khóa SKT tạm thời, đối chiếu số liệu từ các SKT liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa SKT chính thức.

Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản.

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DN.

Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

- Nội dung lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty:

Bước 1: Kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán trong kỳ

Nhân viên kế toán phải phản ánh tất cả các chứng từ hợp pháp vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết có liên quan khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hoàn thành. Việc thực hiện các biện pháp kiểm soát độ tin cậy của những thông tin trên hệ thống sổ sách kế toán như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trật tự thời gian diễn ra nghiệp vụ.
- Đối chiếu nội dung của chứng từ với nội dung của nghiệp vụ được ghi trên sổ.
- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trên sổ.
- Kiểm soát ngày tháng trên chứng từ kế toán với ngày tháng ghi sổ.
- Nếu có sai sót, kế toán tiến hành điều chỉnh cho phù hợp giữa thông tin trên nhật ký chung với thông tin trên chứng từ.

Ví dụ 1: Ngày 31/12/2014 nộp tiền vào tài khoản ngân hàng 106.031.000 đồng. Sau đây là trích dẫn các chứng từ hóa đơn có liên quan dùng để đối chiếu tính có thật của các nghiệp vụ phát sinh với sổ kế toán NKC, sổ cái:

- Phiếu chi (Biểu 2.2)
- Sổ quỹ Tiền mặt (Biểu 2.3)
- Sổ nhật ký chung (Biểu 2.4)
- Sổ cái TK 111 (Biểu 2.5)

Biểu 2.2 : Phiếu chi ngày 31/12/2014

Mẫusố: 02 - TT

Đơn vị: Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng
Địa chỉ: Số 4 Lý Tự Trọng–Minh Khai–Hồng Bàng–Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC)

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Quyển số: 12

Số: PC12/010

Nợ: 112

Có: 111

Họ tên người nhận tiền:Lê Thanh Thủy

Địa chỉ: Phòng kế toán

Lý do chi: Nộp tiền vào tài khoản ngân hàng

Số tiền: 106.031.000.....(Viết bằng chữ): Một trăm lẻ sáu triệu không trăm ba mươi một nghìn đồng chẵn/.

Kèm theo: 01 Chứng từ gốc

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): Một trăm lẻ sáu triệu không trăm ba mươi một nghìn đồng chẵn/.

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người nhận tiền	Người lập phiếu	Thủ quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ Phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng)

Biểu 2.3: Trích sổ quỹ tiền mặt

Đơn vị: Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

Mẫu số S07-DN

Địa chỉ: Số 4 Lý Tự Trọng–Minh Khai–Hồng Bàng–Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

Loại quỹ: Tiền VN

Từ ngày 01/12/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng

Ngày Ghi số	Ngày chứng từ	SHCT		Diễn giải	TK	Số tiền		
		Thu	Chi			Thu	Chi	Tồn
				Số dư đầu năm				49.082.176
...
18/07/14	18/07/14		PC07/015	Thanh toán tiền điện, nước, cước điện thoại T7	642		5.442.632	562.057.518
18/07/14	18/07/14		PC07/015	Thuế GTGT thanh toán tiền điện, nước, cước điện thoại T7	133		544.263	561.513.255
...
15/09/14	15/09/14	PT09/013		Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ	112	500.000.000		240.552.950
...
31/12/14	31/12/14		PC12/010	Nộp tiền vào tài khoản ngân hàng	112		106.031.000	134.521.950
...
				Số dư cuối năm				47.493.926

Ngày 31 tháng 12

năm 2014

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ Phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng)

Biểu 2.4: Trích sổ nhật ký chung

Đơn vị: Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

Mẫu số S03a-DN

Địa chỉ: Số 4 Lý Tự Trọng–Minh Khai–Hồng Bàng–Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày: 01/01/2014 đến ngày: 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK	Phát sinh	
	Ngày	Số			Nợ	Có
.....
18/07/2014	18/07/2014	PC07/015	Thanh toán tiền điện, nước, cước điện thoại T7	642	5.442.632	
18/07/2014	18/07/2014	PC07/015	Thuế GTGT thanh toán tiền điện, nước, cước điện thoại T7	133	544.263	
18/07/2014	18/07/2014	PC07/015	Tổng tiền thanh toán tiền điện, nước, cước điện thoại T7	111		5.986.895
...
22/07/2014	22/07/2014	GBN07/017	Trả tiền cho Công ty Hùng Vương	331	90.000.000	
22/07/2014	22/07/2014	GBN07/017	Trả tiền cho Công ty Hùng Vương	112		90.000.000
...
31/12/2014	31/12/2014	PC12/010	Nộp tiền vào tài khoản ngân hàng	112	106.031.000	
31/12/2014	31/12/2014	PC12/010	Nộp tiền vào tài khoản ngân hàng	111		106.031.000
.....
			Tổng Cộng		495.812.714.115	495.812.714.115

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ Phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng).

Biểu 2.5: Trích sổ cái tiền mặt

Đơn vị: Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN

Địa chỉ: Số 4 Lý Tự Trọng–Minh Khai–Hồng Bàng–Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2014 đến ngày: 31/12/2014

Tài khoản 111 - Tiền mặt tại quỹ

Đơn vị tính: Đồng

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Nội dung	TK đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		49.082.176	
...
17/07/2014	17/07/2014	PC07/014	Nộp tiền vào tài khoản ngân hàng	112		200.000.000
18/07/2014	18/07/2014	PC07/015	Thanh toán tiền điện, nước, cước điện thoại T7	642		5.442.632
18/07/2014	18/07/2014	PC07/015	Thuế GTGT thanh toán tiền điện, nước, cước điện thoại T7	133		544.263
...
17/08/2014	17/08/2014	PC08/010	Tạm ứng trả tiền công nhân	141		20.000.000
...
15/09/2014	15/09/2014	PT09/013	Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ	112	500.000.000	
...
31/12/2014	31/12/2014	PC12/010	Nộp tiền vào tài khoản ngân hàng	112		106.031.000
...
			Cộng SPS		5.214.537.148	5.216.125.398
			Số dư cuối năm		47.493.926	

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng).

Bước 2: Khóa sổ kế toán tạm thời, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán thực hiện việc tạm khóa sổ, đối chiếu số liệu giữa sổ cái các tài khoản với các bảng tổng hợp chi tiết.

Kế toán tính số dư cuối kỳ của Sổ Cái các tài khoản và Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Sau đó, kế toán đối chiếu kiểm tra chi tiết số liệu giữa Sổ Cái các tài khoản và Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản có liên quan nhằm phát hiện sai sót và điều chỉnh kịp thời.

Ví dụ 2: Đối chiếu số liệu giữa Sổ Cái TK 131 (Biểu 2.6) và Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu 2.7), giữa Sổ Cái TK 331 (Biểu 2.8) và Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu 2.9)

Biểu 2.6: Trích sổ cái TK 131

Đơn vị: Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN

Địa chỉ: Số 4 Lý Tự Trọng–Minh Khai–Hồng Bàng–Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2014 đến ngày: 31/12/2014

Tài khoản 131 - Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: Đồng

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Nội dung	TK đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		20.472.404.457	
...
14/04/2014	14/04/2014	GBC04/003	Cước dẫn tàu của Công ty Vận tải An Bình	112		42.500.000
...
05/10/2014	05/10/2014	PT10/006	Lai dất tàu cho Công ty Vận tải dầu khí Việt Nam	111		9.000.000
...
20/11/2014	20/11/2014	GBC11/007	Vận chuyển hàng hóa cho Công ty Ánh Hồng	112		55.000.000
...
31/12/2014	31/12/2014	PT12/013	Cước tàu lai thu của công ty vận tải dầu khí Việt Nam	111		4.500.000
...
			Cộng SPS		53.341.224.179	62.482.385.562
			Số dư cuối năm		11.331.243.074	

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ Phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng).

Biểu 2.7: Trích bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng

Đơn vị: Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

Địa chỉ: Số 4 Lý Tự Trọng–Minh Khai–Hồng Bàng–Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tài khoản 131: Phải thu khách hàng

Từ ngày: 01/01/2014 đến ngày: 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng

Tên khách hàng	SDĐK		SPS trong kỳ		SDCK	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Công ty Vận tải An Bình	308,000.000	-	462,000,000	385,000,000	385,000,000	-
Công ty Vận tải Ánh Hồng	275.500.120	-	786.550.625	975.550.000	86.500.745	-
Công ty Vận tải Dầu khí Việt Nam	475.200.560	-	1.550.750.000	1.380.900.615	645.049.945	-
...	-
Cộng	20.622.404.457	150.000.000	53.341.224.179	62.482.385.562	11.331.243.074	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ Phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng).

Biểu 2.8 Trích sổ cái TK331

Đơn vị: Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN

Địa chỉ: Số 4 Lý Tự Trọng–Minh Khai–Hồng Bàng–Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2014 đến ngày: 31/12/2014

Tài khoản 331 - Phải trả người bán

Đơn vị tính: Đồng

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Nội dung	Tài khoản đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu năm			14.097.953.879
...
26/06/2014	26/06/2014	PC06/008	Mua công cụ dụng cụ tại Công ty Hùng Vương	111		15.750.000
26/06/2014	26/06/2014	PC06/008	Thuế GTGT mua công cụ dụng cụ tại Công ty Hùng Vương	133		1.575.000
...
17/12/2014	17/12/2014	HĐGTGT 0000648	Mua nguyên vật liệu tại công ty Thủy Hùng chưa thanh toán	111		5.550.000
17/12/2014	17/12/2014	HĐGTGT 0000648	Thuế GTGT mua nguyên vật liệu tại công ty Thủy Hùng chưa thanh toán	133		555.000
...
			Cộng SPS		55.998.234.533	48.281.571.676
			Số dư cuối năm			6.381.291.022

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng).

Biểu 2.9: Trích bảng tổng hợp phải trả người bán

Đơn vị: Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

Địa chỉ: Số 4 Lý Tự Trọng–Minh Khai–Hồng Bàng–Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN

Tài khoản 331: Phải trả người bán

Từ ngày: 01/01/2014 đến ngày: 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng

Tên người bán	SDĐK		SPS trong kỳ		SDCK	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Công ty Cổ phần VTB Hùng Vương	-	45.000.000	625.450.000	560.900.000	19.550.000	
Công ty xăng dầu Nghệ An	-	75.450.000	1.330.150.000	1.475.550.000		69.950.000
Công ty Cổ phần Vật liệu điện Thủy Hùng	-	335.150.175	1.750.550.000	1.500.950.000		105.550.175
.....	
Cộng	-	14.097.953.879	55.998.234.533	48.281.571.676	1.976.020.000	8.357.311.022

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

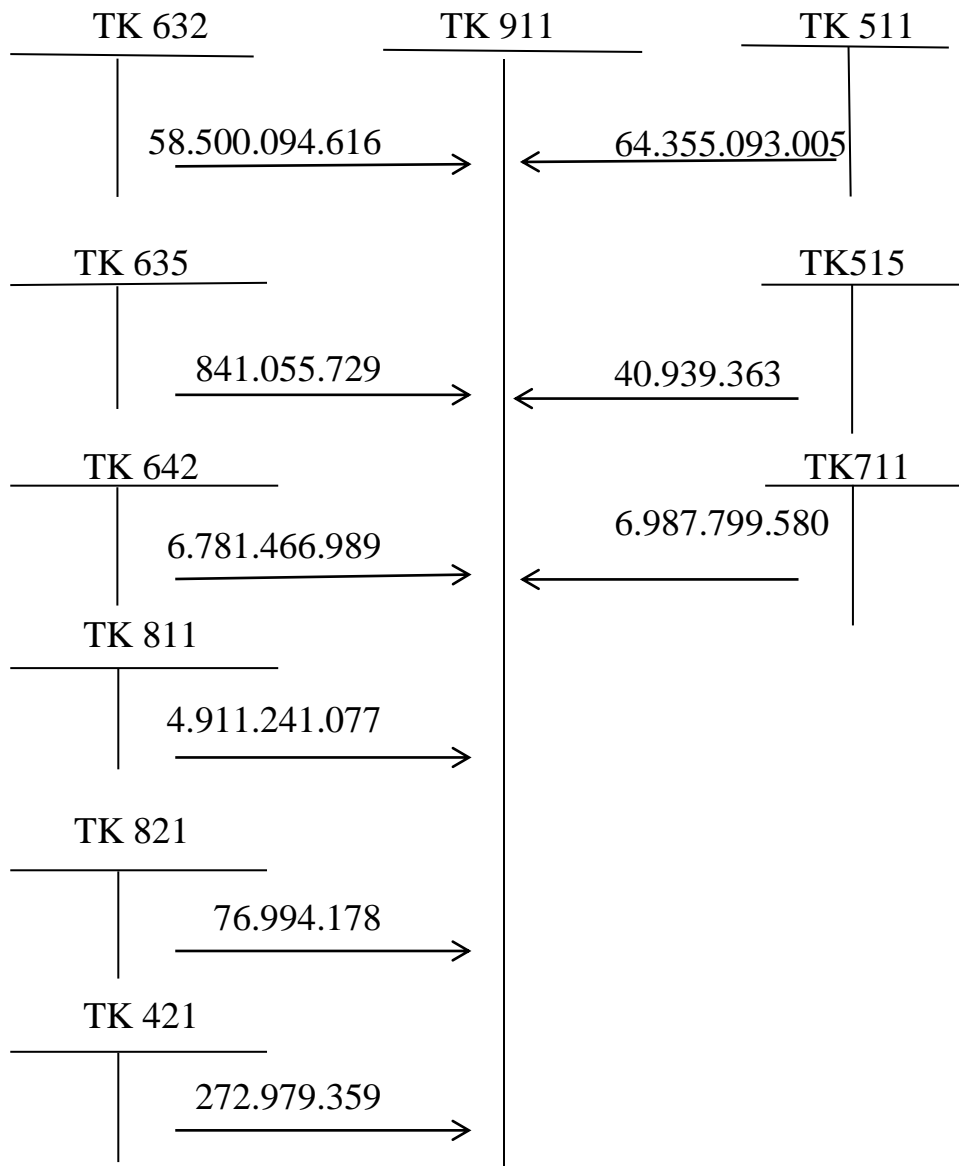
(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ Phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng).

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.

Công ty tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và xác định kết quả kinh doanh.

Các khoản chi phí được kết chuyển vào bên Nợ tài khoản 911, các khoản doanh thu được kết chuyển vào bên Có tài khoản 911.

Dưới đây là các bước kết chuyển các tài khoản trung gian (Sơ đồ 2.4):



Sơ đồ 2.4: Các bút toán kết chuyển trung gian tại Công ty

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh các tài khoản.

Sau khi khóa sổ kế toán chính thức, kế toán lập Bảng cân đối số phát sinh như sau:

Mỗi tài khoản sẽ được ghi 1 dòng trên Bảng cân đối số phát sinh.

Cột “Số hiệu tài khoản” ghi số hiệu các TK sử dụng trong doanh nghiệp từ TK loại 1 đến loại 9.

Cột “Tên tài khoản” diễn giải tên tài khoản tương ứng với từng số hiệu.

Cột “Số dư đầu kỳ” là số dư đầu kỳ trên Sổ cái của các tài khoản.

Cột “Số phát sinh nợ” là tổng số phát sinh bên Nợ trên Sổ cái của các tài khoản.

Cột “Số phát sinh có” là tổng số phát sinh bên Có trên Sổ cái của các tài khoản.

Cột “Số dư cuối kỳ” là số dư cuối kỳ trên Sổ cái của các tài khoản.

Sau khi ghi đầy đủ các số liệu vào Bảng cân đối số phát sinh, thì các số liệu trên Bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc.

Ví dụ 4: Cách lập chỉ tiêu Tiền mặt – Số hiệu TK 111 trên Bảng cân đối số phát sinh năm 2014 của Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng.

Dựa vào số liệu của Sổ cái TK 111 (Biểu 2.4), kế toán lập chỉ tiêu Tiền mặt trên Bảng cân đối số phát sinh như sau:

Cột “Số hiệu tài khoản” là 111

Cột “Tên tài khoản” là Tiền mặt

Cột “Số dư đầu năm”. Là số dư Nợ trên dòng “Số dư đầu năm” của Sổ Cái TK 111, số tiền là 49.082.176 đồng.

Cột “Số phát sinh trong năm”. Số liệu ghi vào cột Nợ căn cứ ở dòng “Cộng số phát sinh” bên Nợ trên Sổ Cái TK 111, số tiền là 5.214.537.148 đồng. Số liệu để ghi vào cột Có căn cứ ở dòng “Cộng số phát sinh” bên Có trên Sổ cái TK 111, số tiền là 5.216.125.398 đồng.

Cột “Số dư cuối năm”. Là số dư Nợ trên dòng “Số dư cuối năm” của Sổ Cái TK 111, số tiền là 47.493.926 đồng.

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự.

Dưới đây là Bảng cân đối số phát sinh của Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng năm 2014 (Biểu 2.10)

BIỂU 2.10: Bảng cân đối số phát sinh của Công ty năm 2014

Đơn vị: Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

Địa chỉ: Số 4 Lý Tự Trọng–Minh Khai–Hồng Bàng–Hải Phòng

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ ngày: 01/01/2014 đến ngày: 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng

TK	Tên Tài khoản	Số đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt tại quỹ	49,082,176		5,214,537,148	5,216,125,398	47,493,926	
112	Tiền gửi Ngân hàng	2,414,220,629		46,586,062,920	44,425,988,444	4,574,295,105	
131	Phải thu của khách hàng	20,472,404,457		53,341,224,179	62,482,385,562	11,331,243,074	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	-		2,436,669,260	2,436,669,260	-	
138	Phải thu khác	20,407,590		1,147,220,514	1,076,485,320	91,142,784	
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		290,267,800	-	-		290,267,800
141	Tạm ứng	30,973,728		159,394,539	156,528,045	33,840,222	
152	Nguyên liệu, vật liệu	1,476,436,679		7,018,690,900	6,861,443,140	1,633,684,439	
153	Công cụ, dụng cụ	2,417,434		-	-	2,417,434	
154	Chi phí SXKD dở dang	-		58,500,094,616	58,500,094,616	-	

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

211	Tài sản cố định hữu hình	77,844,147,231		-	12,961,100,000	64,883,047,231	
214	Hao mòn tài sản cố định		49,587,085,306	8,963,350,772	4,520,000,000		45,143,734,534
241	Xây dựng cơ bản			2,249,721,280		2,249,721,280	
242	Chi phí trả trước dài hạn	3,655,019,222		8,587,270,720	11,104,852,720	1,137,437,222	
331	Phải trả cho người bán		14,097,953,879	55,998,234,533	48,281,571,676		6,381,291,022
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		886,508,782	7,205,473,234	6,612,753,478		293,789,026
334	Phải trả công nhân viên		340,314,993	11,982,422,033	12,242,102,442		599,995,402
335	Chi phí trả trước		2,586,355,408	1,632,088,450	368,599,560		1,322,866,518
338	Phải trả, phải nộp khác		141,424,348	2,240,433,733	2,308,278,360		209,268,975
341	Vay DH		8,300,994,457	5,246,302,000			3,054,692,457
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		226,217,887	1,580,420,513	1,566,240,250		212,037,624
411	Vốn chủ sở hữu		27,000,000,000	-	-		27,000,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		331,700,000	-	540,000,000		871,700,000
415	Quỹ dự phòng tài chính		331,700,000	-	-		331,700,000
421	Lợi nhuận chưa phân phối		1,844,586,286	1,844,586,286	272,979,359		272,979,359
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ						

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

				64,355,093,005	64,355,093,005		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			40,939,363	40,939,363		
632	Giá vốn hàng bán			58,500,094,616	58,500,094,616		
635	Chi phí tài chính			841,055,729	841,055,729		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			6,781,466,989	6,781,466,989		
711	Thu nhập khác			6,987,799,580	6,987,799,580		
811	Chi phí khác			4,911,241,077	4,911,241,077		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			76,994,178	76,994,178		
911	Xác định kết quả kinh doanh			71,383,831,948	71,383,831,948		
	Tổng	105,965,109,146	105,965,109,146	495,812,714,115	495,812,714,115	85,984,322,717	85,984,322,717

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ Phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng).

Bước 5. Lập Bảng cân đối kế toán năm 2014 theo mẫu B01 – DN.

Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán năm 2014: Bảng cân đối kế toán năm 2013, Sổ cái các tài khoản từ loại 1 đến loại 4 năm 2014, Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản năm 2014...

Dưới đây là tổ chức lập các chỉ tiêu ở phần chính trên Bảng cân đối kế toán năm 2014 tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng.

Cột “Số đầu năm” được lập bằng cách lấy “Số dư cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán của Công ty năm 2013 tương ứng với từng chỉ tiêu.

Cột “Số cuối năm” được lập như sau:

PHẦN TÀI SẢN:

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” là tổng số dư Nợ trên các sổ cái TK 111 “Tiền mặt” là: 4.621.789.031 đồng và TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là 0 đồng và TK 113 “Tiền đang chuyển” là 0 đồng.

Mã 111 = 4.621.789.031 + 0 + 0 = 4.621.789.031 đồng.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112): Công ty không phát sinh khoản này.

Mã 110 = Mã số 111 + Mã số 112 = 4.621.789.031 + 0 = 4.621.789.031 đồng.

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

1. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 121): Công ty không phát sinh khoản này.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 129): Công ty không phát sinh khoản này.

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129 = 0 + 0 = 0

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130):

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK131 “Phải thu của khách hàng” là: 11.331.243.074 đồng.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK331 “Phải trả người bán” là: 1.976.020.000 đồng.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133): Công ty không phát sinh khoản này.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134): Công ty không phát sinh khoản này.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 1385 là 0 đồng, TK 1388 là 91.142.784 đồng, TK 334 là 0 đồng, TK 338 là 0 đồng.

Mã số 135 = 0 + 91.142.784 + 0 + 0 = 91.142.784 đồng.

6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 139 là 290.267.800 đồng. Số liệu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(...).

Mã số 139 = (290.267.800) đồng.

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139 = 11.331.243.074 + 1.976.020.000 + 0 + 0 + 91.142.784 + (290.267.800) = 13.108.138.058 đồng.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140):

1. Hàng tồn kho (Mã số 141):

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ cái các TK 151 “Hàng mua đang đi đường” là 0 đồng, tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu” là 1.633.684.439 đồng, TK 153 “Công cụ, dụng cụ” là 2,417,434 đồng, TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” là 0 đồng, TK 155 “Thành phẩm” là 0 đồng, TK 156 “Hàng hóa” là 0 đồng, TK 157 “Hàng gửi đi bán” là: 0 đồng, TK 158 “Hàng hoá kho bảo thuế” là 0 đồng.

Mã số 141 = 0 + 1.633.684.439 + 2,417,434 + 0 + 0 + 0 + 0 = 1.636.101.873 đồng.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149): Công ty không phát sinh khoản này.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149 = 1.636.101.873 + 0 = 1.636.101.873 đồng.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150):

1. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 151): Công ty không phát sinh khoản này.

2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 152): Công ty không phát sinh khoản này.

3. Thuế và các khoản phải thu (Mã số 154): Công ty không phát sinh khoản này.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158):

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái các TK1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý” là 0 đồng, tài khoản 141 “Tạm ứng” là 33.840.222 đồng, TK 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” là 0 đồng.

$$\text{Mã số 158} = 0 + 33.840.222 + 0 = 33.840.222 \text{ đồng}$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 150} &= \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 158} \\ &= 0 + 0 + 0 + 33.840.222 = 33.840.222 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 100} &= \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} \\ &= 4.621.789.031 + 0 + 13.108.138.058 + 1.636.101.873 + 33.840.222 \\ &= 19.399.869.184 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200):

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211): Công ty không phát sinh khoản này.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212): Công ty không phát sinh khoản này.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213): Công ty không phát sinh khoản này.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218): Công ty không phát sinh khoản này.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219): Công ty không phát sinh khoản này.

$$\text{Mã số 210} = 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 0 \text{ đồng.}$$

II. Tài sản cố định (Mã số 220):

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221):

1.1 Nguyên giá (Mã số 222):

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái của TK 211 “Tài sản cố định hữu hình”, số tiền: 64.883.047.231 đồng.

$$\text{Mã số 222} = 64.883.047.231 \text{ đồng.}$$

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223):

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình”, số tiền được ghi trong ngoặc đơn: (45.143.734.534) đồng

Mã số 223 = (45.143.734.534) đồng.

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223

$$= 64.883.047.231 + (45.143.734.534) = 19.739.312.697 \text{ đồng.}$$

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

2.1 Nguyên giá (Mã số 225): Công ty không phát sinh khoản này.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226) : Công ty không phát sinh khoản này.

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226 = 0 + 0 = 0 đồng.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

3.1 Nguyên giá (Mã số 228) : Công ty không phát sinh khoản này.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229) : Công ty không phát sinh khoản này.

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229 = 0 + 0 = 0 đồng.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230):

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”, số tiền là: 2.249.721.280 đồng.

Mã số 230 = 2.249.721.280 đồng.

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230

$$= 19.739.312.697 + 0 + 0 + 2.249.721.280 = 21.989.033.977 \text{ đồng.}$$

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

1.1 Nguyên giá (Mã số 241): Công ty không phát sinh khoản này.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242) : Công ty không phát sinh khoản này.

Mã số 240 = Mã số 241 – Mã số 242 = 0 – 0 = 0 đồng.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251) : Công ty không phát sinh khoản này.

2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh (Mã số 252): Công ty không phát sinh khoản này.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258): Công ty không phát sinh khoản này.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259): Công ty không phát sinh khoản này.

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259 = 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 0 đồng.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái của TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, số tiền là: 1.137.437.222 đồng.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262): Công ty không phát sinh khoản này.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268): Công ty không phát sinh khoản này.

$$\begin{aligned}\text{Mã số 260} &= \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268} \\ &= 1.137.437.222 + 0 + 0 = 1.137.437.222 \text{ đồng.}\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{Mã 200} &= \text{Mã 210} + \text{Mã 220} + \text{Mã 240} + \text{Mã 250} + \text{Mã 260} \\ &= 0 + 21.989.033.977 + 0 + 0 + 1.137.437.222 = 23.126.471.199 \text{ đồng}\end{aligned}$$

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270):

$$\begin{aligned}\text{Mã số 270} &= \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200} \\ &= 19.399.869.184 + 23.126.471.199 = 42.526.340.383 \text{ đồng.}\end{aligned}$$

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300):

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310):

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311): Công ty không phát sinh khoản này.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312):

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết TK331 “Phải trả cho người bán”, số tiền là: 8.357.311.022 đồng.

$$\text{Mã số 312} = 8.357.311.022 \text{ đồng.}$$

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313): Công ty không phát sinh khoản này.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314):

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết trên Sổ kế toán chi tiết TK333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”, số tiền là: 293.789.026 đồng.

$$\text{Mã số 314} = 293.789.026 \text{ đồng.}$$

5. Phải trả người lao động (Mã số 315):

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết trên Sổ kế toán chi tiết TK334 “Phải trả người lao động”, số tiền là: 599.995.402 đồng.

$$\text{Mã số 315} = 599.995.402 \text{ đồng.}$$

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Sổ cái TK335 “Chi phí phải trả”, số tiền là: 1.322.866.518 đồng.

Mã số 316 = 1.322.866.518 đồng.

7. Phải trả nội bộ (Mã số317): Công ty không phát sinh khoản này.

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số318) : Công ty không phát sinh khoản này.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319):

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Sổ kế toán chi tiết của các tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” số tiền 209.268.975 đồng, tài khoản 138 “Phải thu khác” số tiền là: 0 đồng

Mã số319 = 209.268.975 + 0 = 209.268.975 đồng.

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số320): Công ty không phát sinh khoản này.

11 Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Sổ cái TK353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi”, số tiền là: 212.037.624 đồng.

Mã số 323 = 212.037.624 đồng.

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317+ Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số320 + Mã số 323

= 0 + 8.357.311.022+ 0 + 293.789.026+599.995.402+ 1.322.866.518+ 0 + 0 + 209.268.975+ 0 +212.037.624
= 10.995.268.567 đồng.

II. Nợ dài hạn (Mã số330)

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số331): Công ty không phát sinh khoản này.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số332) : Công ty không phát sinh khoản này.

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số333) : Công ty không phát sinh khoản này.

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số334):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các tài khoản: TK 341 “Vay dài hạn”, số tiền là 3.054.692.457 đồng, và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ (-) dư Nợ TK 3432 cộng (+) dư Có TK 3433 trên Bảng tổng hợp chi tiết TK343, số tiền là 0 đồng.

Mã số 334 = 3.054.692.457 + 0 = 3.054.692.457 đồng.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số335) : Công ty không phát sinh khoản này.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số336) : Công ty không phát sinh khoản này.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số337) : Công ty không phát sinh khoản này.
Mã số330 = Mã số 331+ Mã số 332+ Mã số 333+ Mã số 334+ Mã số 335+ Mã số 336 + Mã số337 = 0 + 0 + 0 + 3.054.692.457 + 0 + 0 + 0 = 3.054.692.457 đồng.

Mã số300 = Mã số310 + Mã số330

= 10.995.268.567+ 3.054.692.457 = 14.049.961.024 đồng.

B. Vốn chủ sở hữu (Mã số 400):

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410):

1. Vốn đầu tư của các chủ sở hữu (Mã số411):

Số liệu ghi ở chỉ tiêu này là Số dư Có trên sổ kế toán chi tiết TK 411
“Vốn đầu tư của chủ sở hữu”: 27.000.000.000 đồng.

Mã số 411 = 27.000.000.000 đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số412): Công ty không phát sinh khoản này.

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số413) : Công ty không phát sinh khoản này.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số414) : Công ty không phát sinh khoản này.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số415) : Công ty không phát sinh khoản này.

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số416) : Công ty không phát sinh khoản này.

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Sổ Cái của tài khoản 414
“Quỹ đầu tư phát triển”, số tiền là871.700.000 đồng.

Mã 417 = 871.700.000 đồng.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã 418):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Sổ Cái của tài khoản 415
“Quỹ dự phòng tài chính”, số tiền là331.700.000 đồng.

Mã 418 = 331.700.000 đồng.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : Công ty không phát sinh khoản này.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã 420):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Sổ Cái của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối”, số tiền là: 272.979.359 đồng.

Mã 420 = 272.979.359 đồng.

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số421): Công ty không phát sinh khoản này.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số422): Công ty không phát sinh khoản này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 410} &= \text{Mã số411} + \text{Mã số412} + \text{Mã số413} + \text{Mã số414} + \text{Mã số415} + \text{Mã số416} \\ &+ \text{Mã số417} + \text{Mã số418} + \text{Mã số419} + \text{Mã số420} + \text{Mã số421} + \text{Mã số422} \\ &= 27.000.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 871.700.000 + 331.700.000 + 0 \\ &+ 272.979.359 + 0 + 0 = 28.476.379.359 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430):

1. Nguồn kinh phí (Mã số 432): Công ty không phát sinh khoản này.
2. Nguồn kinh phí đã hình thành từ TSCĐ: (Mã số 433) Công ty không phát sinh khoản này.

$$\text{Mã số430} = \text{Mã số432} + \text{Mã số433} = 0 + 0 = 0 \text{ đồng.}$$

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số410} + \text{Mã số430} = 28.476.379.359 + 0 = 28.476.379.359 \text{ đồng.}$$

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã 440)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 440} &= \text{Mã số 300} + \text{Mã số400} \\ &= 14.049.961.024 + 28.476.379.359 = 42.526.340.383 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

Các chỉ tiêu ngoài BCDKT: Công ty không phát sinh khoản này.

Sau khi lập xong các chỉ tiêu, Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng tại ngày 31/12/2014 được lập hoàn chỉnh như biểu 2.11.

Biểu số 2.11 Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014

Đơn vị: Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng
Địa chỉ: Số 4 Lý Tự Trọng–Minh Khai–Hồng Bàng–Hải Phòng

Mẫu số B01 - BN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN KẾ TOÁN Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)			19.399.869.184	24.325.674.893
I, Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.621.789.031	2.463.302.805
1. Tiền	111	V.01	4.621.789.031	2.463.302.805
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II, Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		-	-
III, Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.108.138.058	20.352.544.247
1. Phải thu khách hàng	131		11.331.243.074	20.622.404.457
2. Trả trước cho người bán	132		1.976.020.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	91.142.784	20.407.590
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(290.267.800)	(290.267.800)
IV, Hàng tồn kho	140		1.636.101.873	1.478.854.113
1. Hàng tồn kho	141	V04	1.636.101.873	1.478.854.113
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V, Tài sản ngắn hạn khác	150		33.840.222	30.973.728
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		33.840.222	30.973.728
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250)	200		23.126.471.199	31.912.081.147

I,Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II, Tài sản cố định	220		21.989.033.977	28.257.061.925
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	19.739.312.697	28.257.061.925
Nguyên giá	222		64.883.047.231	77.844.147.231
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(45.143.734.534)	(49.587.085.306)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
Nguyên giá	225		-	-
- Hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.249.721.280	-
III,Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
Nguyên giá	241		-	-
Hao mòn lũy kế(*)	242		-	-
IV,Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V, Tài sản dài hạn khác	260		1.137.437.222	3.655.019.222
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.137.437.222	3.655.019.222
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		42.526.340.383	56.237.756.040
NGUỒN VỐN			-	-
A, NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		14.049.961.024	26.729.769.754
I, Nợ ngắn hạn	310		10.995.268.567	18.428.775.297
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		8.357.311.022	14.097.953.879

3. Người mua trả tiền trước	313		-	150.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	293.789.026	886.508.782
5. Phải trả người lao động	315		599.995.402	340.314.993
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.322.866.518	2.586.355.408
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	209.268.975	141.424.348
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		212.037.624	226.217.887
II, Nợ dài hạn	330		3.054.692.457	8.300.994.457
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.054.692.457	8.300.994.457
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B, VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		28.476.379.359	29.507.986.286
I, Vốn chủ sở hữu	410	V.22	28.476.379.359	29.507.986.286
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		871.700.000	331.700.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		331.700.000	331.700.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		272.979.359	1.844.586.286
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		42.526.340.383	56.237.756.040

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài	V.24		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4- Nợ khó đòi đã xử lý			
5- Ngoại tệ các loại			

Lập, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ Phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng).

Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt

Khi lập xong bảng cân đối kế toán, kế toán trưởng sẽ kiểm tra lại lần nữa, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, bảng cân đối kế toán cùng với các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên giám đốc xem xét và ký duyệt.

2.3 Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

Sau khi lập và kiểm tra tính chính xác của Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng ngày 31/12/2014 (Biểu 2.11), Kế toán trưởng không tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán mà chỉ trình lên giám đốc xem xét và ký duyệt.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN LAI DẤT VÀ VẬN TẢI CẢNG HẢI PHÒNG.

3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

Việt Nam đang trên đà hội nhập cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế đã mở ra nhiều cơ hội kinh doanh cho tất cả các loại hình doanh nghiệp trong nước. Bên cạnh những cơ hội đó, đòi hỏi các doanh nghiệp phải nắm bắt được xu thế phát triển nhanh chóng và thích nghi với môi trường cạnh tranh gay gắt.

Trước những thách thức và biến động Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng đã có những định hướng cụ thể:

- Không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, thực hiện tốt mục tiêu "Chất lượng dịch vụ là sự tồn tại và phát triển của Công ty".
- Doanh thu liên tục tăng trưởng, thu nhập của người lao động luôn được cải thiện, phát triển toàn diện, vững chắc.
- Giữ vững vị thế đơn vị chủ lực chiếm từ 70% trở lên thị phần lai dất, hỗ trợ tàu biển, bốc xếp bằng cần trục nổi tại Hải Phòng, mở rộng dịch vụ vận tải hàng hóa bằng phương tiện thủy...
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, đẩy mạnh công tác thu hồi nợ đọng nhanh hơn nữa.
- Công tác lập và phân tích kế toán cũng ngày một được hoàn thiện và coi trọng hơn nhằm đáp ứng tốt hơn cho công tác quản lý.
- Không ngừng đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ nhiệm vụ cho cán bộ công nhân viên.

3.2. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

3.2.1 Những ưu điểm của công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích BCĐKT nói riêng tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

❖ Công tác tổ chức, quản lý kế toán tại công ty:

- Công tác phân công công việc rõ ràng, mỗi kế toán viên đảm nhiệm từng phần hành kế toán khác nhau phù hợp với trình độ năng lực của mỗi người và chịu sự quản lý trực tiếp của trưởng phòng kế toán đã tạo được sự thống nhất trong việc điều hành và hoạt động của phòng tài chính kế toán.
- Cơ sở trang thiết bị của phòng kế toán được trang bị khá hiện đại, phù

hợp với công tác hạch toán kế toán và tạo điều kiện thuận lợi cho nhân viên hoàn thành tốt công việc của mình.

- Bộ máy kế toán của công ty Cổ Phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng được tổ chức theo hình thức tập trung gọn nhẹ, toàn bộ công tác kế toán từ việc xử lý chứng từ đến ghi sổ tổng hợp, lập báo cáo tài chính đều được tập trung thực hiện ở phòng kế toán.

- Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, với mô hình kế toán tập trung đã giúp bộ máy kế toán của công ty được gọn nhẹ, tiết kiệm chi phí, phù hợp với tình hình của công ty. Giúp cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý trong việc ra quyết định.

- Công ty áp dụng các chính sách, chế độ, hình thức kế toán phù hợp giúp cho việc quản lý thông tin cũng như tính toán các chỉ tiêu thuận tiện và hiệu quả hơn.

- Hệ thống tài khoản và chế độ kế toán của công ty luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán đều được phản ánh đầy đủ và chính xác.

- Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, giúp đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu kế toán. Nên hệ thống BCTC, sổ sách đảm bảo tính có thật.

- Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, hình thức này vừa mang tính chất chi tiết, vừa mang tính chất tổng hợp, phù hợp với trình độ của nhân viên kế toán giúp công tác tìm kiếm, quản lý dữ liệu được tiến hành một cách nhanh chóng, dễ dàng và thuận tiện.

❖ Công tác lập báo cáo tài chính

- Công ty đã tiến hành lập BCĐKT theo quyết định số 15/2006-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

- Kế toán tiến hành kiểm tra chứng từ, số liệu đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán trước khi tiến hành lập BCĐKT.

- Việc lập bảng CĐKT và các BCTC được phân chia từng bước rõ ràng, được lên kế hoạch cụ thể. Các BCTC luôn được đảm bảo lập kịp thời, chính xác.

3.2.2 Những hạn chế của công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích BCDKT nói riêng tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

❖ Về bộ máy kế toán:

- Kế toán trưởng là người trực tiếp kiểm soát, kiểm tra và đối chiếu sổ sách để đảm bảo độ chính xác và tin cậy trong quá trình lập BCTC nên không có thời gian phân tích BCDKT và đưa các giải pháp lãnh đạo nhằm thay đổi chiến lược sản xuất kinh doanh của công ty cho phù hợp với tình hình kinh tế thị trường.

- Khối lượng công việc của mỗi kế toán viên nhiều có thể dẫn đến những sai sót trong quá trình làm việc. Bên cạnh đó đội ngũ kế toán của Công ty ngoài kế toán trưởng, kế toán tổng hợp có trình độ Đại học thì các kế toán viên chỉ có trình độ Cao đẳng. Đây là một hạn chế trong công tác của phòng Kế toán, ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc.

❖ Về công tác phân tích Bảng cân đối kế toán:

Công ty sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán không tiến hành phân tích sự biến động của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Bởi Công ty chưa quan tâm đến công tác phân tích BCDKT nói riêng và BCTC nói chung nên chưa thể thấy được tình hình tài chính, tình hình biến động và cơ cấu về tài sản, nguồn vốn. Nên các quyết định của nhà quản lý đưa ra có thể chưa có căn cứ, chưa có cơ sở khoa học do chưa thông qua việc sử dụng các chỉ tiêu tài chính để phân tích BCTC. Dẫn đến Công ty không thấy được thực lực tài chính cùng những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế trong tương lai. Vì vậy, gây khó khăn cho công tác quản lý tài chính cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3.3 Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

3.3.1. Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên kế toán

Để kế toán tổng hợp kiểm tra, soi xét chính xác các số liệu, nghiệp vụ kinh tế phát sinh, các chứng từ, sổ sách... Từ đó kế toán trưởng tập trung chuyên sâu công tác quản lý, phân tích bảng cân đối kế toán. Công ty nên:

- Tổ chức các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho kế toán viên.

- Mời chuyên gia tài chính về hướng dẫn, đào tạo cho kế toán viên.

- Thường xuyên kiểm tra trình độ chuyên môn của các kế toán viên.
- Khen thưởng cho các cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, kỉ luật nghiêm ngặt cá nhân chưa hoàn thành nhiệm vụ.

3.3.2. Ý kiến thứ hai: Công ty nên định kỳ tổ chức công tác phân tích tình hình tài chính.

Ban lãnh đạo và kế toán nên tổ chức công tác phân tích BCDKT để nắm bắt rõ tình hình và năng lực tài chính của Công ty, nhằm đánh giá khái quát công tác quản lý tài sản và nguồn vốn để từ đó đề ra các biện pháp quản lý hiệu quả hơn với đồng vốn của Công ty. Cũng là cơ sở để Ban lãnh đạo có cái nhìn chính xác hơn về công ty và đưa ra những quyết định đúng đắn và phù hợp với tình hình của công ty mình. Theo em, có thể tiến hành tổ chức công tác phân tích BCDKT theo trình tự như sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích

- ❖ Chỉ rõ nội dung phân tích, nội dung phân tích có thể bao gồm:
 - Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn.
 - Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn.
 - Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động lai dất và vận tải.
 - Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng.
- ❖ Chỉ rõ chỉ tiêu cần phân tích.
- ❖ Chỉ rõ khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành.
- ❖ Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích.
- ❖ Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích

Thực hiện công việc phân tích dựa trên nguồn số liệu đã sưu tầm được, các phương pháp đã chọn lựa để tiến hành phân tích theo mục tiêu đặt ra. Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích (Kết thúc quá trình phân tích)

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- Đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của Công ty
- Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó

- Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

Việc tổ chức công tác phân tích này, nội dung phân tích tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của Công ty sẽ được phân tích kĩ hơn, sâu hơn và đánh giá được toàn diện hơn về tình hình quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn tài chính của Công ty.

3.3.3. Ý kiến thứ ba: Công ty nên tổ chức công tác phân tích BCĐKT và khả năng thanh toán tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng.

3.3.3.1 . Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng năm 2014, ta có bảng phân tích cơ cấu và biến động tài sản (Biểu 3.1).

Biểu 3.1: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN LAI DẤT VÀ VẬN TẢI CẢNG HẢI PHÒNG

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	24.325.674.893	19.399.869.184	(4.925.805.709)	-2,02	43,26	45,62
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.463.302.805	4.621.789.031	2.158.486.226	+87,63	4,38	10,87
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	20.352.544.247	13.108.138.058	(7.244.406.189)	-35,59	36,19	30,82
IV. Hàng tồn kho	1.478.854.113	1.636.101.873	157.247.760	+10,63	2,63	3,85
V. Tài sản ngắn hạn khác	30.973.728	33.840.222	2.866.494	+9,25	0,055	0,078
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	31.912.081.147	23.126.471.199	(8.785.609.948)	-27,53	56,75	54,38
II. Tài sản cố định	28.257.061.925	21.989.033.977	(6.268.027.948)	-22,18	50,25	51,71
V. Tài sản dài hạn khác	3.655.019.222	1.137.437.222	(2.517.582.000)	-68,88	6,5	2,67
Tổng cộng tài sản	56.237.756.040	42.526.340.383	(13,711,415,657)	-24,38	100	100

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ Phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng).

Nhận xét:

Từ bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản (Biểu 3.1), ta có một số nhận xét sau: Tổng tài sản của Công ty cuối năm so với đầu năm giảm xuống 13,711,415,657 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 24,38%. Tổng tài sản của Công ty cuối năm so với đầu năm giảm xuống là do sự giảm của “Tài sản ngắn hạn” và “Tài sản dài hạn”. Ta cần đi sâu phân tích đối với từng loại, từng chỉ tiêu tài sản để đánh giá chính xác quy mô và cơ cấu tài sản có hợp lý không.

➤ Tài sản ngắn hạn (TSNH):

Tài sản ngắn hạn của Công ty cuối năm so với đầu năm giảm xuống 4.925.805.709 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 2,02%, cụ thể :

- Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty cuối năm so với đầu năm tăng 2.158.486.226 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 87,63 %; tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền trong tổng tài sản cuối năm so với đầu năm tăng 6,49%. Công ty tránh để tồn quỹ quá nhiều tiền, giảm hiệu quả sử dụng vốn, nên sử dụng tiền của doanh nghiệp một cách linh hoạt hơn nữa.

- Các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm so với đầu năm giảm 7.244.406.189 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 35,59%; tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn trong tổng tài sản cuối năm so với đầu năm giảm 5,37%. Từ số liệu ta thấy năm 2014 Công ty làm tốt công tác thu hồi công nợ - thu hồi được 7.244.406.189 đồng, nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao: đầu năm 36,19%, cuối năm 30,82% trong tổng tài sản. Là nguyên nhân làm tăng lượng vốn bị khách hàng chiếm dụng. Doanh nghiệp cần phải đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ.

- Hàng tồn kho cuối năm so với đầu năm tăng 157.247.760 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 10,63 % ; tỷ trọng hàng tồn kho trong tổng tài sản cuối năm so với đầu năm tăng 1,22%.

- Tài sản ngắn hạn khác cuối năm so với đầu năm tăng 2.866.494 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 9,25 % ; tỷ trọng tài sản ngắn hạn khác trong tổng tài sản cuối năm so với đầu năm tăng 0,23%.

➤ Tài sản dài hạn (TSDH):

Tài sản dài hạn của Công ty cuối năm so với đầu năm giảm xuống 8.785.609.948 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 27,53%, cụ thể :

- Tài sản cố định cuối năm so với đầu năm giảm xuống 6.268.027.948 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 22,18%; tỷ trọng tài sản cố định trong tổng tài sản cuối năm so với đầu năm tăng 1,46%, do công ty thanh lý nhượng bán tàu bởi tàu đã

cũ, chất lượng hoạt động kém. Năm 2015 Công ty mua sắm thêm tàu mới để nâng cao trình độ, kỹ thuật tăng năng suất hoạt động. Trong thời gian tới doanh nghiệp vẫn cần tăng cường đầu tư tài sản cố định nâng cao chất lượng dịch vụ cho doanh nghiệp.

- Tài sản dài hạn khác cuối năm so với đầu năm giảm xuống 2.517.582.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 68,88%; tỷ trọng tài sản dài hạn khác trong tổng tài sản cuối năm so với đầu năm giảm 3,83%. Doanh nghiệp tiến hành phân bổ nguyên giá tài sản cố định vào chi phí. Đây là hoạt động bình thường của doanh nghiệp không ảnh hưởng tới việc TSDH giảm mạnh.

3.3.3.2 . Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

Sau khi Công ty đã phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản. Để công tác trên đạt hiệu quả thì Công ty tiếp tục phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp đánh giá khả năng tự tài trợ về tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ, khả năng tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty đang phải đương đầu. Căn cứ Bảng cân đối kế toán năm 2014 ta có bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn như sau (Biểu 3.2).

Biểu 3.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN LAI DẤT VÀ VẬN TẢI CẢNG HẢI PHÒNG

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch(±)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	26.729.769.754	14.049.961.024	(12,679,808,730)	-47,44	47,53	33,04
I. Nợ ngắn hạn	18.428.775.297	10.995.268.567	(7,433,506,730)	-40,34	32,77	25,86
II, Nợ dài hạn	8.300.994.457	3.054.692.457	(5,246,302,000)	-63,2	14,76	7,18
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	29.507.986.286	28.476.379.359	(1,031,606,927)	-3,5	52,47	66,96
I. Vốn chủ sở hữu	29.507.986.286	28.476.379.359	(1,031,606,927)	-3,5	52,47	66,96
Tổng cộng nguồn vốn	56.237.756.040	42.526.340.383	(13,711,415,657)	-24,38	100	100

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ Phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng).

Từ số liệu biểu 3.2 ta thấy nguồn vốn của Công ty giảm so với đầu năm là 13,711,415,657 đồng (tương ứng tỷ lệ giảm 24,38%). Sự thay đổi nguồn vốn này chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi hai yếu tố: “Nợ phải trả” và “Nguồn vốn chủ sở hữu”. Đi sâu vào phân tích từng chỉ tiêu trong Tổng nguồn vốn ta thấy:

➤ Nợ phải trả

Nợ phải trả của Công ty cuối năm so với đầu năm giảm xuống 12,679,808,730 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 47,44%, cụ thể :

- Nợ ngắn hạn cuối năm so với đầu năm giảm xuống 7,433,506,730 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 40,34%; tỷ trọng nợ ngắn hạn trong tổng nguồn vốn cuối năm so với đầu năm giảm 6,91%. Số liệu trên cho thấy Công ty có khả năng tự chủ về tài chính, mức độ phụ thuộc tài chính giảm. Với tỷ trọng Nợ phải trả giảm trong cơ cấu tổng nguồn vốn chứng tỏ năm 2014, Công ty ít sử dụng nguồn vốn đi vay.

- Nợ dài hạn cuối năm so với đầu năm giảm xuống 5,246,302,000 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 63,2%; tỷ trọng nợ dài hạn trong tổng nguồn vốn cuối năm so với đầu năm giảm 7,58%. Chỉ tiêu nợ dài hạn trong cơ cấu tổng nguồn vốn giảm mạnh cho thấy Công ty đã cố gắng thanh toán các khoản nợ. Doanh nghiệp cần phát huy trong những năm tới.

➤ Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu cuối năm so với đầu năm giảm xuống 1,031,606,927 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 3,5%, nhưng tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn cuối năm so với đầu năm tăng 14,49%.

Từ bảng trên ta thấy hai chỉ tiêu nợ phải trả và vốn chủ sở hữu đều giảm về số tuyệt đối, nhưng chỉ nợ phải trả giảm về tỷ trọng còn vốn chủ sở hữu tỷ trọng lại tăng. Bởi tốc độ giảm của nợ phải trả nhanh hơn – giảm 47,44%, còn vốn chủ sở hữu chỉ giảm 3,5%, nên làm cho tỷ trọng nợ phải trả giảm 14,49% từ 47,53 % xuống 33,04 %; tỷ trọng của vốn chủ sở hữu tăng 14,49% từ 52,47% lên 66,96%. Vốn chủ sở hữu giảm chủ yếu do lợi nhuận sau thuế giảm mạnh giảm 1.571.606.927 đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 5,33%. Chứng tỏ trong năm qua mặc dù hoạt động kinh doanh của Công ty có lãi, nhưng vẫn bị ảnh hưởng do nền kinh tế còn nhiều khó khăn, công tác kinh doanh của Công ty hiệu quả chưa cao. Công ty cần phân tích rõ hơn thế mạnh của mình, tập chung vào đẩy mạnh kinh doanh dịch vụ và vận tải, tăng hiệu quả cho quá trình hoạt động và tăng doanh thu

Xem xét tình hình sử dụng vốn của công ty trong năm vừa qua:

$$\begin{aligned} \text{Nguồn vốn dài hạn} &= \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu} \\ &= 3.054.692.457 + 28.476.379.359 \\ &= 31.531.071.816 \end{aligned}$$

$$\text{Tài sản dài hạn} = 23.126.471.199$$

Như vậy, Nguồn vốn dài hạn đã lớn hơn Tài sản dài hạn, điều đó cho thấy Công ty đã sử dụng đúng nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Nguồn vốn dài hạn không những đủ tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn dư thừa sử dụng trong ngắn hạn. Tình hình tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính và đảm bảo ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.3.3.3 . Phân tích khả năng thanh toán tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng.

Doanh nghiệp muốn mở rộng quy mô, đẩy mạnh quá trình sản xuất kinh doanh, làm cho quá trình kinh doanh được diễn ra liên tục và phát huy thế mạnh. Muốn vậy các doanh nghiệp đòi hỏi có đủ năng lực thanh toán với từng loại tín dụng mà họ nhận được và đặc biệt là khả năng hoàn trả đúng hạn các khoản vay tín dụng ngắn hạn.

Để đánh giá vấn đề này Công ty cần tiến hành phân tích một số chỉ tiêu sau: (Biểu 3.3)

Biểu 3.3: BẢNG PHÂN TÍCH CÁC HỆ SỐ THANH TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN LAI DẤT VÀ VẬN TẢI CẢNG HẢI PHÒNG

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm	Chênh lệch (±)
1	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	3,03	2,10	+0,93
2	Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1,76	1,32	+0,44
3	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	1,62	1,24	+0,38

Từ bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn (Biểu 3.2) ta thấy tốc độ nợ phải trả đã giảm mạnh nên các chỉ tiêu về khả năng thanh toán tổng quát, thanh toán nợ ngắn hạn hay thanh toán nhanh đều được cải thiện cao, cụ thể như biểu 3.3:

- Hệ số thanh toán tổng quát cuối năm là 3,03 lớn hơn so với đầu năm có hệ số thanh toán là 2,10. Ở cả đầu năm và cuối năm đều lớn hơn 1 và hệ số thanh toán nhanh ở cuối năm cao hơn đầu năm là 0,93. Chứng tỏ khả năng thanh toán các khoản nợ của Công ty tăng lên.

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn cuối năm là 1,76 so với đầu năm có hệ số thanh toán là 0,44. Hệ số thanh toán đều lớn hơn 1 cho biết mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và tổng nợ ngắn hạn thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn và tổng nợ ngắn hạn. Hệ số lớn hơn 1 cho thấy công ty có khả năng thanh toán ngắn hạn cho các khả năng chuyển đổi tài sản thành tiền để thanh toán nợ ngắn hạn.

- Hệ số thanh toán nhanh đánh giá khả năng thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn đến hạn của doanh nghiệp. Hệ số đầu năm bằng 1,24, cuối năm tăng lên 0,38 là 1,62. Hệ số này quá cao thì vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay vốn lưu động thấp, hiệu quả sử dụng vốn không cao. Nên hệ số này xấp xỉ ở 0,5 là hợp lý, nên Doanh nghiệp cần phải điều chỉnh lại hệ số thanh toán nhanh.

3.3.4. Ý kiến thứ tư: Công ty nên đẩy mạnh công tác thu hồi nợ phải thu khách hàng.

Từ phân tích tình hình biến động cơ cấu các chỉ tiêu phân tài sản ở phần trên, chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” có giá trị 13.108.138.058 đồng chiếm tỷ trọng 30,82% trong tổng tài sản. Công ty đã để cho khách hàng chiếm dụng vốn một lượng lớn lên tới một phần ba tổng tài sản của Công ty. Như vậy công tác thu hồi nợ đọng của Công ty chưa tốt. Do khách hàng thường xuyên thanh toán chậm, nếu không thu hồi sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính của doanh nghiệp, làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đồng vốn.

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cũng phải đi vay nợ và chịu một mức lãi suất. Và không phải lúc nào công ty cũng có thể huy động được vốn. Nên cần đẩy mạnh công tác thu hồi nợ để công ty dùng khoản này vào đầu tư, sản xuất kinh doanh tiết kiệm được chi phí lãi vay cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Trước tình trạng nợ phải thu kéo dài, Công ty cần áp dụng những biện pháp thích hợp thu hồi nợ phải thu của khách hàng triệt để, hiệu quả, như:

- Công ty nên áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán khi khách hàng thanh toán sớm trước thời hạn các khoản nợ để khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh hơn. Mức chiết khấu mà doanh nghiệp cho khách hàng hưởng khi thanh toán sớm có thể nhận được bằng tiền hoặc hiện vật. Tỷ lệ chiết khấu có lợi cho khách hàng để thúc đẩy khách hàng trả nợ.

- Công ty nên thực hiện thu tiền ngay với những khách hàng có đơn hàng nhỏ, áp dụng thời hạn nợ cho những khách hàng này ngắn. Và với các khoản nợ của những đơn hàng lớn, công ty nên tập trung chủ yếu thu các khoản nợ này. Muốn vậy công ty nên có những biện pháp như:

- Rà soát lại các khoản phải thu của khách hàng và sắp xếp “tuổi” của từng khoản nợ phải thu của từng khách hàng. Xem xét khoản nợ nào có thể thu được trước thì thu trước.

- Xem xét điều khoản về thanh toán, xác định những khoản nợ nào của khách hàng nào được tính lãi do chậm trả hay số lãi chậm trả cụ thể của khách hàng là bao nhiêu.

- Công ty phân công cán bộ, nhân viên chuyên trách thu hồi công nợ đúng hạn. Bộ phận hay cá nhân này sẽ làm việc chặt chẽ với kế toán công nợ để nắm bắt tình hình công nợ của công ty và xây dựng kế hoạch thu hồi nợ đúng hạn. Nhiệm vụ của bộ phận này là đốc thúc những khách hàng có khoản nợ đến hạn trả; với khách hàng có những khoản nợ quá hạn cần thương lượng đàm phán với khách hàng để đưa ra hướng giải quyết khoản nợ, còn nếu không đàm phán hay thương lượng được thì cần dùng đến pháp lý để tiến hành thu hồi nợ.

- Cùng đó thiết lập các chính sách khen thưởng, kỉ luật cho bộ phận hay cá nhân có thành tích tốt cũng như không hoàn thành nhiệm vụ trong công tác thu hồi nợ.

- Công ty có thể sử dụng dịch vụ bao thanh toán (bán nợ) nếu trong trường hợp tự thấy công ty không có khả năng thu hồi nợ hoặc thu hồi được nhưng tốn kém chi phí, thời gian. Bao thanh toán là doanh nghiệp có công nợ phải thu sẽ bán lại các khoản phải thu của khách hàng cho một công ty chuyên làm công tác thu hồi nợ. Số tiền doanh nghiệp thu được là số phải thu trừ đi khoản bao thanh toán.

KẾT LUẬN

Đề tài khóa luận “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng” đã trình bày, làm rõ được một số vấn đề sau:

❖ Về mặt lý luận:

- Hệ thống hóa được công tác lập Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

- Hệ thống hóa được những vấn đề lý luận về công tác phân tích BCĐKT trong doanh nghiệp nhằm đánh giá khái quát tình hình tài chính và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

❖ Về mặt thực tiễn:

- Đã phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng.

- Đề xuất một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng.

Do thời gian và trình độ có hạn nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô giáo để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh – Trường Đại học Dân lập Hải Phòng và các cô chú, anh chị trong phòng Kế toán tại Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng và đặc biệt là sự hướng dẫn tận tình của cô giáo **ThS. Hòa Thị Thanh Hương** đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn !

Hải Phòng, ngày tháng năm 2016

Sinh viên thực hiện

Phùng Thị Thanh Nga

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Công (2005), *Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích Báo cáo Tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính
2. Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.
3. Bộ Tài chính (2003), *Chuẩn mực Kế toán số 21- Trình bày Báo cáo Tài chính*, theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
4. Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.
5. Phan Đức Dũng (2010), *Phân tích Báo cáo tài chính và định giá trị Doanh nghiệp*, NXB Thống kê.
6. Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
7. Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng: Tài liệu, sổ sách, Báo cáo tài chính.